TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL
Digitally signed by TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL
DN: C=VN, L=THÀNH PHỐ HÀ NỘI, O=TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL, CN=TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST.0104093672, E=YENHB@VIETTELPOST.COM.VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.03.31 18:04:03+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 12.1.0

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL
VIETTEL GROUP
VIETTEL POST JOINT STOCK CORPORATION

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom - Happiness

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2026
Ha Noi, Mar 31, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/To: - Sở Giao dịch chứng khoán TP.Hồ Chí Minh/*Hochiminh Stock Exchange.*

1. Tên tổ chức/*Name of organization*: TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL/VIETTEL POST JOINT STOCK CORPORATION.

- Mã chứng khoán/*Stock code:* VTP.
- Địa chỉ/*Address:* Số 2, ngõ 15 phố Duy Tân, Cầu Giấy, Hà Nội/ *No.2, lane 15 Duy Tan street, Cau Giay ward, Hanoi.*
- Điện thoại liên hệ/*Tel:* 0962.683.130.
- E-mail: hoidongquantri@viettelpost.com.vn.

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure:* Báo cáo tài chính riêng năm 2025, đã kiểm toán/*Audited separate financial statements for 2025.*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng Công ty vào ngày 31/03/2026 tại đường dẫn https://viettelpost.com.vn/bao-cao-tai-chinh/*This information was published on the Corporation's website on Mar 31, 2026, as in the link https://en.viettelpost.com.vn/financial-report.*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Nơi nhận/Recipient:
- Như trên/ As above;
- Lưu/Archived by: VPHĐQT.

Đại diện tổ chức
Organization representative
Người ủy quyền công bố thông tin
Person authorized to disclose information

LÊ CÔNG PHÚ

Deloitte.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	10 - 48

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Việt Dũng	Chủ tịch
Ông Phùng Văn Cường	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2025)
Ông Hoàng Trung Thành	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2025)
Bà Trần Thị Tố Mỹ	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2025)
Ông Nguyễn Thanh Nam	Thành viên không điều hành (Miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2025)
Ông Đinh Thanh Sơn	Thành viên
Ông Phùng Việt Thắng	Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phùng Văn Cường	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 06 tháng 02 năm 2025)
Ông Hoàng Trung Thành	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 06 tháng 02 năm 2025)
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2025)
Ông Cấn Long Giang	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 06 tháng 02 năm 2025)
Ông Đinh Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Tuyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Lê Quang Tiệp	Trưởng ban (Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2025, Miễn nhiệm ngày 13 tháng 01 năm 2026)
Ông Nguyễn Ngọc Anh	Trưởng ban (Miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2025)
Bà Lê Thị Thanh Thoảng	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 13 tháng 01 năm 2026)
	Trưởng ban (Bổ nhiệm ngày 13 tháng 01 năm 2026)
Bà Nguyễn Thị Thanh	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 0104093672 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Phùng Văn Cường
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 3 năm 2026

Deloitte.

Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam
Tầng 12, Tòa nhà Diamond Park Plaza
16 Láng Hạ, Phường Giảng Võ
Thành phố Hà Nội
Việt Nam
Điện thoại: +84 24 710 50000
www.deloitte.com/vn

Số: 0794 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 24 tháng 3 năm 2026, từ trang 05 đến trang 48, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Deloitte là tên gọi dùng để chỉ Deloitte Touche Tohmatsu Limited ("DTTL"), hoặc mạng lưới các hãng thành viên trên toàn cầu, và các đơn vị liên quan của các hãng thành viên (gọi chung là "Tổ chức Deloitte"). DTTL (hay còn gọi là "Deloitte Toàn cầu") và mỗi hãng thành viên cũng như các đơn vị liên quan là các pháp nhân riêng biệt và độc lập về mặt pháp lý, không chịu trách nhiệm hoặc bị ràng buộc lẫn nhau đối với các bên thứ ba. DTTL và mỗi hãng thành viên cũng như các đơn vị liên quan chỉ chịu trách nhiệm cho các hành vi và thiếu sót của riêng mình, không chịu trách nhiệm cho hành vi hoặc thiếu sót của các bên còn lại. DTTL không cung cấp dịch vụ cho khách hàng. Vui lòng truy cập www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.

Deloitte.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Trần Xuân Ánh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0723-2023-001-1

Đinh Văn Điền
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 5668-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 24 tháng 3 năm 2026
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**4.105.549.967.921**	**4.216.650.863.659**
I.	**Tiền**	**110**	**5**	**180.095.426.659**	**204.040.016.771**
1.	Tiền	111		180.095.426.659	204.040.016.771
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**6**	**2.053.000.000.000**	**1.409.690.392.400**
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.053.000.000.000	1.409.690.392.400
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**1.666.616.333.860**	**1.923.265.123.518**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	1.176.003.786.187	1.401.124.452.586
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	88.890.864.547	100.910.375.645
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	9	412.004.744.008	431.689.108.277
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(10.283.060.882)	(10.458.812.990)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**11**	**49.089.817.521**	**277.263.888.899**
1.	Hàng tồn kho	141		49.089.817.521	277.263.888.899
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**156.748.389.881**	**402.391.442.071**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	156.748.389.881	402.391.442.071
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**1.702.859.941.925**	**1.666.285.802.267**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**40.956.859.686**	**331.964.998.533**
1.	Phải thu dài hạn khác	216	9	40.956.859.686	331.964.998.533
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**1.036.304.790.824**	**740.330.526.203**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	13	963.419.458.729	686.684.112.572
	- Nguyên giá	*222*		*1.729.144.243.443*	*1.285.203.039.158*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(765.724.784.714)*	*(598.518.926.586)*
2.	Tài sản cố định vô hình	227	14	72.885.332.095	53.646.413.631
	- Nguyên giá	*228*		*126.401.942.444*	*87.688.236.444*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(53.516.610.349)*	*(34.041.822.813)*
III.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**41.584.995.680**	**75.029.511.026**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	41.584.995.680	75.029.511.026
IV.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**6**	**155.240.228.463**	**108.301.074.112**
1.	Đầu tư vào công ty con	251		167.010.352.573	78.301.074.112
2.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(11.770.124.110)	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	30.000.000.000
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**428.773.067.272**	**410.659.692.393**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	12	428.773.067.272	410.659.692.393
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**5.808.409.909.846**	**5.882.936.665.926**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**4.067.736.309.700**	**4.314.185.959.065**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**3.550.699.354.277**	**4.215.230.380.931**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	633.737.206.931	517.251.064.036
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.215.663.359	1.584.505.212
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	45.393.361.742	97.656.921.652
4.	Phải trả người lao động	314		199.944.402.974	468.011.123.156
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	403.667.980.073	232.334.306.161
6.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	19	4.547.850.947	16.961.016.945
7.	Phải trả ngắn hạn khác	319	20	902.622.685.723	1.417.267.901.848
8.	Vay ngắn hạn	320	21	1.344.801.793.613	1.375.517.858.200
9.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	23	13.768.408.915	88.645.683.721
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**517.036.955.423**	**98.955.578.134**
1.	Phải trả dài hạn khác	337	20	14.158.093.375	26.452.964.500
2.	Vay dài hạn	338	22	502.878.862.048	72.502.613.634
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**1.740.673.600.146**	**1.568.750.706.861**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**24**	**1.740.673.600.146**	**1.568.750.706.861**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.217.830.420.000	1.217.830.420.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*1.217.830.420.000*	*1.217.830.420.000*
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		21.173.847.940	21.173.847.940
3.	Quỹ đầu tư phát triển	418		157.690.261.253	43.486.276.732
4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		343.979.070.953	286.260.162.189
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		-	*3.000.803.551*
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	*421b*		*343.979.070.953*	*283.259.358.638*
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**5.808.409.909.846**	**5.882.936.665.926**

Lê Thị Bích Thủy	Nguyễn Bình Minh	Phùng Văn Cường
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 24 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**27**	**16.063.311.906.012**	**18.959.592.234.371**
2.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)**	**10**		**16.063.311.906.012**	**18.959.592.234.371**
3.	Giá vốn hàng bán	11	28	15.250.084.177.114	18.122.937.000.287
4.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	**20**		**813.227.728.898**	**836.655.234.084**
5.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	230.024.854.643	157.556.774.053
6.	Chi phí tài chính	22	31	85.692.811.674	57.989.176.355
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*73.869.907.506*	*57.796.936.660*
7.	Chi phí bán hàng	25	32	111.654.125.709	112.133.633.498
8.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	386.022.925.311	367.126.335.176
9.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))**	**30**		**459.882.720.847**	**456.962.863.108**
10.	Thu nhập khác	31	33	28.322.340.886	713.224.318
11.	Chi phí khác	32		12.797.184.115	660.719.916
12.	**Lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**		**15.525.156.771**	**52.504.402**
13.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**475.407.877.618**	**457.015.367.510**
14.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	75.098.489.400	79.336.222.659
15.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)**	**60**		**400.309.388.218**	**377.679.144.851**

Lê Thị Bích Thủy	**Nguyễn Bình Minh**	**Phùng Văn Cường**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 24 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***	***475.407.877.618***	***457.015.367.510***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***			
	Khấu hao tài sản cố định	02	186.710.645.664	131.620.351.771
	Các khoản dự phòng	03	11.594.372.002	(559.068.450)
	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	34.229.081	(94.752.080)
	(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(251.130.486.285)	(157.264.809.383)
	Chi phí lãi vay	06	73.869.907.506	57.796.936.660
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***	***496.486.545.586***	***488.514.026.028***
	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	587.019.753.977	(302.292.931.359)
	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	228.174.071.378	119.570.192.541
	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(511.333.993.002)	176.681.777.729
	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	217.231.219.013	(219.980.722.127)
	Tiền lãi vay đã trả	14	(74.080.980.004)	(58.815.792.153)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(75.549.341.002)	(69.823.281.562)
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(171.616.301.337)	(116.538.583.288)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***696.330.974.609***	***17.314.685.809***
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			
1.	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(514.915.033.186)	(372.090.042.779)
2.	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.013.215.988	-
3.	Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.640.000.000.000)	(1.086.466.800.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.026.690.392.400	1.392.595.982.745
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(59.215.943.700)	(37.782.050.300)
6.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	198.105.102.009	128.334.310.089
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(988.322.266.489)***	***24.591.399.755***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
1.	Tiền thu từ đi vay	33	606.035.126.527	67.495.908.202.377
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(206.374.942.700)	(67.759.386.273.391)
3.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(131.579.252.978)	(179.949.251.100)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***268.080.930.849***	***(443.427.322.114)***
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	**50**	**(23.910.361.031)**	**(401.521.236.550)**
	Tiền đầu năm	**60**	**204.040.016.771**	**605.466.501.241**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(34.229.081)	94.752.080
	Tiền cuối năm (70=50+60+61)	**70**	**180.095.426.659**	**204.040.016.771**

Lê Thị Bích Thủy	**Nguyễn Bình Minh**	**Phùng Văn Cường**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 24 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel là doanh nghiệp được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty TNHH MTV Bưu chính Viettel trực thuộc Tổng Công ty Viễn thông Quân đội (nay là Tập đoàn Công nghiệp – Viễn thông Quân đội) sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 123/QĐ-BQP ngày 14 tháng 01 năm 2009 của Bộ Quốc phòng, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số 0104093672 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính Thành phố Hà Nội) cấp, đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 7 năm 2009 và thay đổi lần thứ 26 ngày 18 tháng 7 năm 2025. Theo Quyết định số 819/QĐ-SGDHCM ngày 21 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty đã chính thức niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán VTP.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại số 2, ngõ 15 phố Duy Tân, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.217.830.420.000 VND, tương đương 121.783.042 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 5.323 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 13.013).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Chuyển phát, kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh bưu phẩm, bưu kiện, hàng hóa;
- Bưu chính;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là chuyển phát, kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh bưu phẩm, bưu kiện, hàng hóa.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Theo Nghị quyết số 163/NQ-HĐQT ngày 18 tháng 8 năm 2025 về việc chấm dứt và kiện toàn hoạt động của Chi nhánh, Tổng Công ty quyết định chấm dứt hoạt động của 29 chi nhánh bưu chính trên toàn quốc và giao 34 chi nhánh bưu chính còn lại tiếp nhận bàn giao, thực hiện quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh tại các tỉnh, thành trên toàn quốc.

Theo Nghị quyết số 221/NQ-HĐQT ngày 20 tháng 10 năm 2025, Tổng Công ty thông qua việc thành lập Trung tâm Dịch vụ Chuyển phát là chi nhánh trực thuộc Tổng Công ty.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty có 01 chi nhánh Công viên Logistics Viettel Lạng Sơn, 01 chi nhánh Trung tâm Dịch vụ Chuyển phát và các chi nhánh bưu chính tại các tỉnh, thành phố trên toàn quốc.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty có các công ty con như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kho vận Viettel (Trước đây là Công ty TNHH MTV Công nghệ Bưu Chính Viettel) (i)	Hà Nội	100,00	100,00	Kinh doanh dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa.
- Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	Hà Nội	100,00	100,00	Kinh doanh dịch vụ logistics.
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại Viettelpost	Hà Nội	100,00	100,00	Kinh doanh thương mại.
- Công ty TNHH Mygo Campuchia	Campuchia	100,00	100,00	Kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh; bưu phẩm, bưu kiện, hàng hóa.
- Công ty TNHH VTP Myanmar	Myanmar	100,00	100,00	Kinh doanh dịch vụ logistics.
- Công ty TNHH MTV Viettel Post Lào	Lào	100,00	100,00	Kinh doanh dịch vụ logistics.

(i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số 0105299429 sửa đổi lần thứ 10 do Sở Tài chính Thành phố Hà Nội cấp ngày 04 tháng 6 năm 2025, Công ty TNHH MTV Công nghệ Bưu chính Viettel được đổi tên thành Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kho vận Viettel kể từ ngày này.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Tổng Công ty cũng đồng thời lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con trong một báo cáo khác. Người đọc cần đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất để thu thập các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty trong năm.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ ĐƯỢC BAN HÀNH

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư này thay thế cho các văn bản như sau:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (trừ các nội dung liên quan đến kế toán cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước),
- Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200,
- Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư 200, và
- Thông tư số 195/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng cho đơn vị chủ đầu tư.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 99 đến các báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho các kỳ kế toán trong tương lai, bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

4.4 Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 15
Máy móc và thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 06

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.7 Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong năm khi phát sinh.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

4.8 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất lâu dài và quyền sử dụng đất có thời hạn được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tổng Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất lâu dài. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm máy tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 – 05 năm.

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính được tạo ra từ nội bộ Tổng Công ty phát sinh từ giai đoạn phát triển chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 – Tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính được tạo ra từ nội bộ Tổng Công ty được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không thể ghi nhận là tài sản cố định vô hình tạo ra từ nội bộ Tổng Công ty, chi phí nghiên cứu phát triển được hạch toán vào khoản lãi hoặc lỗ trong năm tài chính phát sinh chi phí đó.

Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm.

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

4.10 Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm tiền thuê đất và chi phí cơ sở hạ tầng; tiền thuê địa điểm, văn phòng, cửa hàng; chi phí công cụ, dụng cụ; chi phí cải tạo, sửa chữa và các khoản khác.

Tiền thuê đất và chi phí cơ sở hạ tầng; tiền thuê địa điểm, văn phòng, cửa hàng thể hiện số tiền thuê và chi phí đã được trả trước. Tiền thuê và chi phí trả trước này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian trả trước tiền thuê.

Các chi phí công cụ, dụng cụ; chi phí cải tạo, sửa chữa và các khoản khác được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

4.11 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

4.12 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước liên quan đến một hay nhiều niên độ kế toán cho các dịch vụ cho thuê kho, văn phòng chưa được cung cấp. Tổng Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tổng Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh trong năm tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

4.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi và đầu tư

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

4.14 Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

4.16 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu bên đó có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động.

Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

5. TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	1.208.163.939	2.592.324.320
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	178.428.705.478	201.435.253.167
Tiền đang chuyển	458.557.242	12.439.284
	180.095.426.659	**204.040.016.771**

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Ngắn hạn	**2.053.000.000.000**	**2.053.000.000.000**	**1.409.690.392.400**	**1.409.690.392.400**
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	2.053.000.000.000	2.053.000.000.000	1.409.690.392.400	1.409.690.392.400
b. Dài hạn	-	-	**30.000.000.000**	**30.000.000.000**
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	30.000.000.000	30.000.000.000

(i) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 phản ánh các khoản tiền gửi tại các Ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc từ 06 đến 18 tháng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 06 đến 24 tháng) và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo, với lãi suất hàng năm từ 4,2%/năm đến 8,0%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 4,0%/năm đến 6,6%/năm). Số dư cuối năm của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn bao gồm một số khoản tiền gửi đang được phong tỏa để làm tài sản đảm bảo cho các hợp đồng vay, bảo lãnh của Tổng Công ty với tổng giá trị là 696.000.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.372.000.000.000 VND) (chi tiết tại Thuyết minh số 21 và Thuyết minh số 22).

Đầu tư vào các công ty con:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Công ty TNHH MTV Viettel Post Lào (i)	92.332.143.700	-	33.116.200.000	-
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại Viettelpost (ii)	39.493.334.762	-	10.000.000.001	-
- Công ty TNHH Mygo Campuchia	11.770.124.111	(11.770.124.110)	11.770.124.111	-
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kho vận Viettel	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
- Công ty TNHH VTP Myanmar	3.414.750.000	-	3.414.750.000	-
	167.010.352.573	**(11.770.124.110)**	**78.301.074.112**	-

(i) Tại ngày 06 tháng 01 năm 2025, Tổng Công ty đã góp thêm 2.329.044 USD, tương đương 59.215.943.700 VND, nâng tổng số vốn góp lũy kế tính tới ngày 31 tháng 12 năm 2025 vào Công ty TNHH Một thành viên Viettel Post Lào ("Viettel Post Lào") là 92.332.143.700 VND.

(ii) Theo Nghị quyết số 145/NQ-HĐQT tại ngày 06 tháng 8 năm 2025 và Nghị quyết số 196/NQ-HĐQT ngày 30 tháng 9 năm 2025 về việc tăng vốn điều lệ Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại Viettelpost, Tổng Công ty đã góp vốn bằng tài sản được thẩm định giá theo chứng thư số 0001/2025/498/VVFC-TT với giá trị là 29.493.334.761 VND, nâng tổng số vốn góp lũy kế tính tới ngày 31 tháng 12 năm 2025 vào Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại Viettelpost là 39.493.334.762 VND.

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào công ty không niêm yết.

Tình hình hoạt động của các công ty con:

	Năm nay	Năm trước
Công ty con		
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kho vận Viettel	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại Viettelpost	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH Mygo Campuchia	Hoạt động kinh doanh bị lỗ	Hoạt động kinh doanh bị lỗ
Công ty TNHH VTP Myanmar	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH MTV Viettel Post Lào	Hoạt động kinh doanh bị lỗ	Chưa hoạt động

Trong năm, các giao dịch giữa Tổng Công ty và các công ty con chủ yếu liên quan đến các hoạt động bán hàng, cung cấp dịch vụ và các hoạt động tài chính liên quan đến lợi nhuận được chia (chi tiết được trình bày tại Thuyết minh số 36).

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kho vận Viettel	290.772.226.206	-
Tổng Công ty Viễn thông Viettel	54.599.815.023	588.023.215.104
Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	44.753.624.472	33.160.766.341
Công ty TNHH Kinh doanh và Thương mại Dịch vụ VFS	40.582.333.361	5.199.961.954
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất Nhập khẩu Hồng Phong	19.543.568.623	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại Viettelpost	14.102.870.994	48.773.253.954
Các khách hàng khác	711.649.347.508	725.967.255.233
	1.176.003.786.187	**1.401.124.452.586**
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	417.400.371.581	711.878.789.833

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần ACC-244	43.725.300.863	-
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây lắp ACC	20.998.028.165	-
Công ty Cổ phần Tổng Công ty An Hà Hanagashi	9.970.639.880	-
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công nghệ Trường Thịnh	-	53.080.929.283
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội - Các Chi nhánh Viettel tỉnh, thành phố	-	12.417.313.486
Các nhà cung cấp khác	14.196.895.639	35.412.132.876
	88.890.864.547	**100.910.375.645**
Trong đó:		
Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	479.542.625	12.660.435.511

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu dịch vụ phát hàng thu tiền (COD)	125.867.213.332	112.848.120.424
Phải thu về chi hộ bảo hiểm	98.249.530.884	12.534.374.699
Phải thu lợi nhuận nộp về từ Công ty con	25.439.008.166	-
Lãi dự thu	35.304.067.123	28.861.104.314
Tạm ứng	23.916.960.478	27.199.582.301
Công nợ tiền thu hộ dịch vụ viễn thông	21.007.368.138	81.247.635.053
Đặt cọc, ký cược, ký quỹ	1.642.123.453	17.329.180.722
Phải thu nhân nhân viên quản lý điểm bán	1.704.916.937	80.819.217.931
Công nợ dịch vụ qua ví điện tử	-	18.541.069.272
Phải thu khác	78.873.555.497	52.308.823.561
	412.004.744.008	**431.689.108.277**
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 36)	160.692.189.244	83.675.110.131
b. Dài hạn		
Đặt cọc, ký cược, ký quỹ	40.956.859.686	331.964.998.533
	40.956.859.686	**331.964.998.533**

10. NỢ XẤU

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn
	VND	VND		VND	VND	
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát	1.557.240.200	-	Trên 3 năm	1.557.240.200	-	Trên 3 năm
Tổng Công ty Viễn thông Viettel	1.465.934.843	-	Trên 3 năm	1.465.934.843	-	Trên 3 năm
Ông Lê Trung Dũng	1.185.187.998	592.593.999	Trên 3 năm	1.185.187.998	592.593.999	Từ 2 đến 3 năm
Công ty Cổ phần Lilama 3	740.000.000	-	Trên 3 năm	740.000.000	-	Trên 3 năm
Phải thu từ các đối tượng khác	20.155.782.282	14.228.490.442	Trên 1 năm	11.514.021.841	5.410.977.893	Trên 1 năm
	25.104.145.323	**14.821.084.441**		**16.462.384.882**	**6.003.571.892**	
Giá trị dự phòng trích lập		**(10.283.060.882)**			**(10.458.812.990)**	

(*) Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc các khoản phải thu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập tại ngày lập báo cáo tài chính riêng.

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.768.008.115	-	2.744.973.423	-
Công cụ, dụng cụ	34.980.243.871	-	18.228.794.746	-
Hàng hoá	11.341.565.535	-	256.290.120.730	-
	49.089.817.521	**-**	**277.263.888.899**	**-**

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Tiền thuê địa điểm, văn phòng, cửa hàng	108.949.412.396	300.694.129.229
Công cụ, dụng cụ	22.553.905.128	64.198.698.960
Chi phí cải tạo, sửa chữa	13.183.410.511	18.176.620.127
Các khoản khác	12.061.661.846	19.321.993.755
	156.748.389.881	**402.391.442.071**
Trong đó:		
Chi phí trả trước ngắn hạn cho các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 36)	12.086.108.915	-
b. Dài hạn		
Tiền thuê đất và chi phí cơ sở hạ tầng (i)	176.613.326.580	185.038.874.117
Công cụ, dụng cụ	100.461.163.650	116.472.244.267
Chi phí cải tạo, sửa chữa	63.547.831.385	82.437.317.463
Tiền thuê địa điểm, văn phòng, cửa hàng	416.967.808	2.589.764.154
Các khoản khác	87.733.777.849	24.121.492.392
	428.773.067.272	**410.659.692.393**

(i) Hợp đồng thuê lại đất có cơ sở hạ tầng số 0103/2023/HĐTLĐ/SDN-VTP ngày 01 tháng 3 năm 2023 giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn – Đà Nẵng tại Khu Công nghiệp Liên Chiểu, phường Hải Vân (trước là phường Hòa Hiệp Bắc, quận Liên Chiểu), thành phố Đà Nẵng để thực hiện dự án Xây dựng Trung tâm Logistics Đà Nẵng. Thời gian thuê từ ngày 16 tháng 5 năm 2023 đến ngày 12 tháng 12 năm 2046. Tổng giá trị tiền thuê lại là 198.796.754.478 VND (chưa bao gồm thuế GTGT) và đơn giá chi phí quản lý, sử dụng cơ sở hạ tầng là 11.733 VND/m2/năm (đơn giá chưa bao gồm thuế GTGT).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty đã thanh toán 95% tổng giá trị tiền thuê lại đất đến ngày 12 tháng 12 năm 2046 và chi phí cơ sở hạ tầng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025.

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	13.545.201.118	328.573.614.698	916.356.597.319	22.717.942.029	4.009.683.994	1.285.203.039.158
Mua sắm trong năm	-	26.520.238.329	19.172.974.818	44.138.620.623	-	89.831.833.770
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	19.937.234.001	-	298.800.987.161	35.401.149.353	-	354.139.370.515
Giảm khác	-	-	-	(30.000.000)	-	(30.000.000)
Số dư cuối năm	**33.482.435.119**	**355.093.853.027**	**1.234.330.559.298**	**102.227.712.005**	**4.009.683.994**	**1.729.144.243.443**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	11.861.066.075	78.044.325.330	497.146.342.313	10.353.266.885	1.113.925.983	598.518.926.586
Khấu hao trong năm	2.535.221.750	39.836.891.286	109.743.689.432	14.308.034.423	812.021.237	167.235.858.128
Giảm khác	-	-	-	(30.000.000)	-	(30.000.000)
Số dư cuối năm	**14.396.287.825**	**117.881.216.616**	**606.890.031.745**	**24.631.301.308**	**1.925.947.220**	**765.724.784.714**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	**1.684.135.043**	**250.529.289.368**	**419.210.255.006**	**12.364.675.144**	**2.895.758.011**	**686.684.112.572**
Tại ngày cuối năm	**19.086.147.294**	**237.212.636.411**	**627.440.527.553**	**77.596.410.697**	**2.083.736.774**	**963.419.458.729**

Nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 424.354.066.455 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 301.032.814.544 VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty đã ký hợp đồng cam kết mua tài sản cố định hữu hình với trị giá là 319.787.670.459 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 649.943.622.197 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 21 và 22, Tổng Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 145.649.870.949 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 163.636.929.777 VND) để đảm bảo cho khoản tiền vay ngân hàng.

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	34.526.245.981	52.636.990.463	525.000.000	87.688.236.444
Tăng trong năm	-	38.713.706.000	-	38.713.706.000
Số dư cuối năm	**34.526.245.981**	**91.350.696.463**	**525.000.000**	**126.401.942.444**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	7.262.027.958	26.334.383.896	445.410.959	34.041.822.813
Khấu hao trong năm	620.655.334	18.774.543.161	79.589.041	19.474.787.536
Số dư cuối năm	**7.882.683.292**	**45.108.927.057**	**525.000.000**	**53.516.610.349**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	**27.264.218.023**	**26.302.606.567**	**79.589.041**	**53.646.413.631**
Tại ngày cuối năm	**26.643.562.689**	**46.241.769.406**	**-**	**72.885.332.095**

Nguyên giá của các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 21.668.277.232 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 12.216.276.932 VND).

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất của lô đất tại Xã Vĩnh Lộc (trước thuộc Huyện Bình Chánh), Thành phố Hồ Chí Minh đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho thời gian sử dụng đến hết ngày 11 tháng 12 năm 2050 với diện tích là 4.435 m2, nguyên giá là 23.581.012.181 VND, được dùng làm nhà kho.

- Quyền sử dụng đất tại thửa đất khu A4, khu dân cư Hòa Thọ, phường Cẩm Lệ (trước là Quận Cẩm Lệ), Thành phố Đà Nẵng, được cấp ngày 25 tháng 3 năm 2011 với nguyên giá là 10.945.233.800 VND. Đây là quyền sử dụng đất lâu dài, với mục đích xây dựng trụ sở Trung tâm khai thác Khu vực II.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty đã ký các hợp đồng cam kết nâng cấp phần mềm với trị giá là 6.764.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 72.263.790.500 VND).

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	8.876.540.000	23.177.702.015
Xây dựng cơ bản dở dang	32.708.455.680	51.851.809.011
- Dự án nâng cấp hệ thống lõi chuyển phát	*13.900.910.384*	*21.840.195.384*
- Dự án trung tâm Logistics Đà Nẵng	*10.963.924.785*	*1.750.953.431*
- Dự án chế tạo robot	*5.186.159.474*	*4.486.159.474*
- Dự án nâng cấp phần mềm hệ thống nội bộ	*1.870.424.000*	*3.787.809.000*
- Dự án phần mềm SAP	-	*9.527.110.055*
- Dự án nâng cấp hệ thống quản lý xe	-	*2.548.182.000*
- Nhóm các dự án phần mềm khác	*787.037.037*	*7.911.399.667*
	41.584.995.680	**75.029.511.026**

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	365.134.366.027	213.039.151.873
Công ty Cổ phần Green Speed	31.729.924.495	24.866.145.217
Công ty TNHH Viettel - CHT	23.574.996.591	12.601.063.280
Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn Đà Nẵng	10.932.278.446	10.932.278.446
Chi nhánh Công ty Cổ phần UPS Việt Nam tại Hà Nội	4.525.587.855	28.008.011.505
Công ty TNHH MTV Kinh doanh ô tô Thanh Xuân	3.541.603	21.045.541.603
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kho vận Viettel	-	26.159.149.637
Các nhà cung cấp khác	197.836.511.914	180.599.722.475
	633.737.206.931	**517.251.064.036**
Trong đó:		
Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 36)	403.129.907.213	262.613.780.796

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	64.181.743.524	256.137.128.117	301.583.716.083	18.735.155.558
Thuế thu nhập doanh nghiệp	23.940.080.153	75.118.803.692	75.549.341.002	23.509.542.843
Thuế thu nhập cá nhân	9.535.097.975	106.761.919.873	113.195.262.540	3.101.755.308
Các loại thuế khác	-	8.041.376.988	7.994.468.955	46.908.033
	97.656.921.652	**446.059.228.670**	**498.322.788.580**	**45.393.361.742**

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí nhân công thuê ngoài	347.836.213.552	218.660.646.589
Chi phí chuyển phát nhanh quốc tế	27.491.485.421	-
Chi phí thuê địa điểm, văn phòng, cửa hàng	10.958.630.360	719.141.605
Chi phí lãi vay	2.115.815.724	1.285.118.518
Chi phí phải trả khác	15.265.835.016	11.669.399.449
	403.667.980.073	**232.334.306.161**
Trong đó:		
Chi phí phải trả ngắn hạn các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 36)	6.563.997.207	5.057.253.781

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Doanh thu cho thuê kho, văn phòng nhận trước	4.547.850.947	16.961.016.945
	4.547.850.947	**16.961.016.945**
Trong đó:		
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn từ các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 36)	-	15.406.491.709

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Phải trả dịch vụ phát hàng thu tiền (COD)	620.668.465.916	944.208.454.497
Phải trả tiền thu hộ dịch vụ viễn thông	58.363.166.304	-
Phải trả công nợ nhân viên điểm bán	30.584.791.790	-
Phải trả về BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	18.018.035.458	10.021.871.150
Phải trả nhân viên tiền đặt cọc để đảm bảo nghĩa vụ giao hàng	12.354.918.343	19.046.829.234
Phải trả đại lý, cá nhân kinh doanh	4.134.044.477	204.706.749.663
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.280.526.070	11.915.662.323
Các khoản phải trả khác	156.218.737.365	227.368.334.981
	902.622.685.723	**1.417.267.901.848**
Trong đó:		
Phải trả khác các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 36)	113.453.319.155	88.778.926.154
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	14.158.093.375	26.452.964.500
	14.158.093.375	**26.452.964.500**

21. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm	Số cuối năm
	VND		VND	VND
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn (i)	**1.359.753.329.953**	**99.484.827.144.730**	**99.571.846.283.940**	**1.272.734.190.743**
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	232.100.000.000	925.540.711.572	735.120.494.862	422.520.216.710
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch 1	200.314.076.880	9.849.793.306.482	9.744.647.780.173	305.459.603.189
- Ngân hàng TMCP Á Châu	-	4.132.839.675.723	3.851.879.356.592	280.960.319.131
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	481.997.722.139	11.893.219.234.480	12.194.026.461.036	181.190.495.583
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Thủ đô	-	27.297.542.061.137	27.214.938.505.007	82.603.556.130
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	263.630.109.389	10.760.228.202.895	11.023.858.312.284	-
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch	181.711.421.545	-	181.711.421.545	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	-	33.636.948.352.964	33.636.948.352.964	-
- Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch	-	697.838.815.402	697.838.815.402	-
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	-	290.876.784.075	290.876.784.075	-
Vay dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 22)	**15.764.528.247**	**80.349.233.897**	**24.046.159.274**	**72.067.602.870**
- Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	461.295.574	21.586.904.325	4.050.002.353	17.998.197.546
- Ngân hàng BNP PARIBAS - Chi nhánh Hà Nội	-	15.833.300.840	-	15.833.300.840
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	14.700.000.000	14.700.000.000	14.700.000.000	14.700.000.000
- Ngân hàng Kookmin - Chi nhánh Hà Nội	319.358.474	14.944.779.918	2.803.847.783	12.460.290.609
- Ngân hàng Agriculture Bank of China Limited - Chi nhánh Hà Nội	177.421.374	8.302.655.510	1.557.693.213	6.922.383.671
- Ngân hàng Busan - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	106.452.825	4.981.593.304	934.615.925	4.153.430.204
	1.375.517.858.200	**99.565.176.378.627**	**99.595.892.443.214**	**1.344.801.793.613**

(i) Số dư vay ngắn hạn bao gồm các khoản vay để bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Chi tiết như sau:

STT	Bên cho vay	Hợp đồng	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	Số đầu năm	Số cuối năm
							VND	VND
1	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2025/1578490/HDDTD ký ngày 15/10/2025	Lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	Không có tài sản đảm bảo	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thường xuyên.	232.100.000.000	422.520.216.710
2	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch 1	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2025/1578490/HĐTDHM ký ngày 14/10/2025	Lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	Không có tài sản đảm bảo	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thường xuyên.	200.314.076.880	305.459.603.189
3	Ngân hàng TMCP Á Châu	Hợp đồng cấp tín dụng số CHA.DN.4799.100325 ngày 25/03/2025	Lãi suất cho vay được quy định trong Khế ước nhận nợ / (giấy) Đề nghị giải ngân kiêm chứng từ nhận nợ / (giấy) Đề nghị nhận nợ / (giấy) Đề nghị cấp tín dụng / chứng từ chứng minh Bên được cấp tín dụng vay vốn và nhận tiền vay, nhận nợ với ACB / Giấy đề nghị cho vay bảo đảm bằng khoản phải thu từ bộ chứng từ hàng xuất khẩu / Thu xuất trình chứng từ kiểm / Giấy đề nghị chiết khấu hối phiếu kèm theo bộ chứng từ hàng xuất khẩu.	12 tháng kể từ ngày giao kết hợp đồng	Không có tài sản đảm bảo	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thường xuyên.	-	280.699.734.309
		Hợp đồng cấp tín dụng số CHA.DN.4809.100325 ngày 25/3/2025	Lãi suất cố định 5%/năm trong 3 tháng đầu Sau đó lãi suất được điều chỉnh 3 tháng/lần, được tính bằng Lãi suất cơ sở + 3,6%/năm	12 tháng kể từ ngày giao kết hợp đồng	Không có tài sản đảm bảo	Phục vụ hoạt động kinh doanh và thấu chi trên tài khoản thanh toán	-	260.584.822

STT	Bên cho vay	Hợp đồng	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	Số đầu năm	Số cuối năm
							VND	VND
4	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	Hợp đồng cấp tín dụng số 01/2025/CTD/VCBBD-VTP ngày 08/08/2025)	Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ	Kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 30/07/2026	Các hợp đồng tiền gửi có tổng giá trị là 180.000.000.000 VND	Thanh toán các chi phí ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động kinh doanh nhưng không bao gồm: (i) Các hoạt động đầu tư tài sản cố định và (ii) Các hoạt động kinh doanh bộ kít, thẻ cào.	481.997.722.139	181.190.495.583
5	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Thủ Đô	Hợp đồng hạn mức thấu chi số 202427659106 ngày 26/07/2024 và các thỏa thuận sửa đổi bổ sung hợp đồng hạn mức thấu chi.	Lãi suất được quy định trong từng văn kiện tín dụng cụ thể	Kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 07/5/2026	Không có tài sản đảm bảo	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thường xuyên.	-	71.360.926.674
		Hợp đồng hạn mức thấu chi số 202427659106/01 ngày 20/11/2024 và các thỏa thuận sửa đổi bổ sung hợp đồng hạn mức thấu chi.	Lãi suất được quy định trong từng văn kiện tín dụng cụ thể	Kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 07/5/2026	Không có tài sản đảm bảo	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thường xuyên.	-	11.242.629.456

22. VAY DÀI HẠN

	Số đầu năm		Trong năm	Số cuối năm
	VND		VND	VND
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn (i)	**88.267.141.881**	**510.725.482.311**	**24.046.159.274**	**574.946.464.918**
- Ngân hàng BNP Paribas - Chi nhánh Hà Nội	-	284.999.415.120	-	284.999.415.120
- Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	11.224.858.959	97.814.629.116	4.050.002.353	104.989.485.722
- Ngân hàng Kookmin - Chi nhánh Hà Nội	7.771.056.202	67.717.820.157	2.803.847.783	72.685.028.576
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	62.363.621.207	-	14.700.000.000	47.663.621.207
- Ngân hàng Agriculture Bank of China Limited - Chi nhánh Hà Nội	4.317.253.446	37.621.011.199	1.557.693.213	40.380.571.432
- Ngân hàng Busan - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	2.590.352.067	22.572.606.719	934.615.925	24.228.342.861
	88.267.141.881	**510.725.482.311**	**24.046.159.274**	**574.946.464.918**
Trong đó:				
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	15.764.528.247			72.067.602.870
- Số phải trả sau 12 tháng	72.502.613.634			502.878.862.048

(i) Số dư vay dài hạn bao gồm các khoản vay để bổ sung vốn phục vụ hoạt động mua sắm tài sản và đầu tư xây dựng của Tổng Công ty. Chi tiết như sau:

STT	Bên cho vay	Hợp đồng	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	Số đầu năm	Số cuối năm
							VND	VND
1	Ngân hàng BNP Paribas - Chi nhánh Hà Nội	Hợp đồng tín dụng số BNPPHN-SYN-001-25-MT ngày 13/05/2025	Lãi suất cho vay thả nổi, được xác định tại thời điểm giải ngân/ thời điểm điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng từng thời kỳ.	3 năm kể từ ngày ký hợp đồng	-Tài khoản thanh toán BNP có số dư tại ngày 31/12/2025 là 1.582.755.194 VND -Khoản phải thu các chi nhánh của công ty Tokgistics Pte.Ltd có số dư tại ngày 31/12/2025 là 63.639.410.300 VND.	Tài trợ các mục đích đầu tư tài sản cố định chung liên quan đến dịch vụ hậu cần, vận chuyển và giao nhận.	-	284.999.415.120
2	Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	Hợp đồng cấp tín dụng số 146861.23.051.48800.TD ngày 09/10/2023	Lãi suất cho vay thả nổi, được xác định tại thời điểm giải ngân/ thời điểm điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng từng thời kỳ.	60 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày MB giải ngân đầu tiên	90% giá trị các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Hà Nội có tổng giá trị 161.000. 000.000 VND.	Thanh toán tiền mua 120 xe ô tô tải thùng kín.	40.790.712.116	30.254.712.116
		Hợp đồng cấp tín dụng số 159082.23.051.48800.TD ngày 29/12/2023	Lãi suất cho vay thả nổi, được xác định tại thời điểm giải ngân/ thời điểm điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng từng thời kỳ.	Tối đa 84 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên	70% Máy móc thiết bị hình thành từ Hợp đồng số 220501/2023-VTP-HAANH&LICONIN/BTQM ngày 02/06/2023 giữa Tổng Công ty và Liên danh CTCP Thương mại Hà Anh và Công ty TNHH Liconin, giá trị còn lại tại 31/12/2025 là 145.649.870.949 VND.	Đầu tư hệ thống chia chọn tại Trung tâm khai thác Quang Minh tại lô 26, KCN Quang Minh, Mê Linh, TP Hà Nội do Tổng Công ty làm chủ đầu tư.	21.572.909.091	17.408.909.091

STT	Bên cho vay	Hợp đồng	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	Số đầu năm	Số cuối năm
							VND	VND
3	Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Ngân hàng đầu mối	Hợp đồng tín dụng ký ngày 01/10/2024 do Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam là ngân hàng đầu mối và là đại lý nhận tài sản bảo đảm.	Lãi suất cho vay thả nổi, được xác định tại thời điểm giải ngân/ thời điểm điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng từng thời kỳ.	30/09/2031	Các hợp đồng tiền gửi có tổng giá trị là: 295.000.000.000 VND Và số dư tiền gửi tài khoản doanh thu và tài khoản trả nợ có số dư tại ngày 31/12/2025 là 522.719.638 VND.	Cấp vốn đầu tư cho các dự án cụ thể được nêu rõ trong hợp đồng	11.224.858.959	104.989.485.722
4	Ngân hàng Kookmin - Chi nhánh Hà Nội						7.771.056.202	72.685.028.576
5	Ngân hàng Agriculture Bank of China Limited - Chi nhánh Hà Nội						4.317.253.446	40.380.571.432
6	Ngân hàng Busan - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh						2.590.352.067	24.228.342.861

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	72.067.602.870	15.764.528.247
Trong năm thứ hai	246.233.912.114	18.958.112.988
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	222.033.031.508	45.737.960.170
Sau năm năm	34.611.918.426	7.806.540.476
	574.946.464.918	**88.267.141.881**
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	72.067.602.870	15.764.528.247
Số phải trả sau 12 tháng	**502.878.862.048**	**72.502.613.634**

23. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu năm	**88.645.683.721**	**15.231.579.285**
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm	96.739.026.531	189.952.687.724
- Trích bổ sung Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm trước (i)	*38.908.709.266*	*94.532.901.511*
- Trích quỹ thưởng thành viên HĐQT, Ban điều hành, BKS (ii)	*1.500.000.000*	*1.000.000.000*
- Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm nay (ii)	*56.330.317.265*	*94.419.786.213*
Chi quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm	171.616.301.337	116.538.583.288
Số cuối năm	**13.768.408.915**	**88.645.683.721**

(i) Căn cứ theo Nghị quyết số 66/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2025 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2025, Tổng Công ty được trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2024 với tỷ lệ là 35% của lợi nhuận sau thuế, tương đương số tiền 133.328.495.479 VND. Trong năm 2024, Tổng Công ty đã tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 94.419.786.213 VND, tương ứng với tỷ lệ 25% của lợi nhuận sau thuế căn cứ theo Nghị quyết số 61/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2024 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024. Vì vậy, số tiền được trích bổ sung vào quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2024 là 38.908.709.266 VND.

(ii) Căn cứ theo Nghị quyết số 66/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2025 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2025, Tổng Công ty trích quỹ thưởng thành viên HĐQT, Ban điều hành, BKS là 1,5 tỷ VND từ lợi nhuận sau thuế năm 2024 và tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2025 là 56.330.317.265 VND.

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**1.217.830.420.000**	**21.173.847.940**	**-**	**324.694.544.794**	**1.563.698.812.734**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	377.679.144.851	377.679.144.851
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(182.674.563.000)	(182.674.563.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	43.486.276.732	(43.486.276.732)	-
Trích quỹ thưởng thành viên HĐQT, Ban điều hành, BKS	-	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Trích bổ sung quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2023	-	-	-	(94.532.901.511)	(94.532.901.511)
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm nay	-	-	-	(94.419.786.213)	(94.419.786.213)
Số dư cuối năm trước	**1.217.830.420.000**	**21.173.847.940**	**43.486.276.732**	**286.260.162.189**	**1.568.750.706.861**
Số dư đầu năm nay	**1.217.830.420.000**	**21.173.847.940**	**43.486.276.732**	**286.260.162.189**	**1.568.750.706.861**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	400.309.388.218	400.309.388.218
Phân phối lợi nhuận (ii)	-	-	-	(131.647.468.402)	(131.647.468.402)
Trích quỹ đầu tư phát triển (i)	-	-	114.203.984.521	(114.203.984.521)	-
Trích quỹ thưởng thành viên HĐQT, Ban điều hành, BKS (i)	-	-	-	(1.500.000.000)	(1.500.000.000)
Trích bổ sung quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2024 (i)	-	-	-	(38.908.709.266)	(38.908.709.266)
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm nay (i)	-	-	-	(56.330.317.265)	(56.330.317.265)
Số dư cuối năm nay	**1.217.830.420.000**	**21.173.847.940**	**157.690.261.253**	**343.979.070.953**	**1.740.673.600.146**

(i) Tổng Công ty trích lập quỹ đầu tư phát triển, trích quỹ thưởng cho thành viên HĐQT, Ban điều hành, Ban kiểm soát, trích bổ sung quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2024 và tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm nay theo Nghị quyết số 66/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2025 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2025.

(ii) Tổng Công ty phân phối lợi nhuận thông qua việc chi trả cổ tức năm 2024 bằng tiền với tỷ lệ 10,81%/cổ phần (tương ứng 1.081 VND/cổ phần), với tổng số tiền là 131.647.468.402 VND. Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty đã chi trả cổ tức cho các cổ đông với số tiền là 131.579.252.978 VND.

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	121.783.042	121.783.042
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	121.783.042	121.783.042
Cổ phiếu phổ thông	*121.783.042*	*121.783.042*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	121.783.042	121.783.042
Cổ phiếu phổ thông	*121.783.042*	*121.783.042*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 26 ngày 18 tháng 7 năm 2025, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.217.830.420.000 VND, tổng số cổ phiếu là 121.783.042 với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi		Vốn đã góp			
			Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	740.947.050.000	60,84	740.947.050.000	60,84	740.947.050.000	60,84
Các cổ đông khác	476.883.370.000	39,16	476.883.370.000	39,16	476.883.370.000	39,16
	1.217.830.420.000	**100,00**	**1.217.830.420.000**	**100,00**	**1.217.830.420.000**	**100,00**

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động bao gồm chủ yếu là các hợp đồng thuê địa điểm làm trụ sở, văn phòng, cửa hàng, nhà kho và các hợp đồng thuê khác.

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	332.399.432.417	513.063.799.995
Trên 1 năm đến 5 năm	1.176.390.074.146	2.224.405.705.204
Trên 5 năm	2.721.588.035.793	3.835.645.846.217
	4.230.377.542.356	**6.573.115.351.416**

Ngoại tệ các loại:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ (USD)	115.662,96	44.459,30
Đô la Singapore (SGD)	1.732,73	1.732,73
Đô la Úc (AUD)	1.645,73	-

26. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động chính của Tổng Công ty là bưu chính, kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh bưu phẩm, bưu kiện, hàng hóa; bán thẻ cào, hàng hóa khác. Báo cáo bộ phận được lập cho mục đích quản trị doanh nghiệp.

Tổng Công ty chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tổng Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về hàng hóa và dịch vụ do Tổng Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của hàng hóa và dịch vụ do Tổng Công ty cung cấp với mỗi bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các hàng hóa, dịch vụ khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Tổng Công ty gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:
- Hoạt động bán hàng;
- Hoạt động cung cấp dịch vụ.

Tổng Công ty thực hiện bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ trên địa bàn các tỉnh, thành phố trong cả nước. Thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh tại thị trường trong nước. Theo đó, Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Năm nay	Hoạt động bán hàng	Hoạt động cung cấp dịch vụ	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.322.947.858.275	12.740.364.047.737	16.063.311.906.012
Giá vốn hàng bán	(3.308.833.197.044)	(11.941.250.980.070)	(15.250.084.177.114)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**14.114.661.231**	**799.113.067.667**	**813.227.728.898**
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh			459.882.720.847
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			**400.309.388.218**
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ			449.240.394.939
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025			
Tài sản bộ phận trực tiếp	11.341.565.535	552.808.035.102	564.149.600.637
Tài sản không phân bổ			5.244.260.309.209
Tổng tài sản			**5.808.409.909.846**
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	-	1.432.391.768.626	1.432.391.768.626
Nợ phải trả không phân bổ			2.635.344.541.074
Tổng nợ phải trả			**4.067.736.309.700**

Năm trước	Hoạt động bán hàng	Hoạt động cung cấp dịch vụ	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.533.610.202.564	12.425.982.031.807	18.959.592.234.371
Giá vốn hàng bán	(6.510.063.087.308)	(11.612.873.912.979)	(18.122.937.000.287)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**23.547.115.256**	**813.108.118.828**	**836.655.234.084**
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh			456.962.863.108
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			**377.679.144.851**
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ			495.272.565.760
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024			
Tài sản bộ phận trực tiếp	256.290.120.730	977.042.529.014	1.233.332.649.744
Tài sản không phân bổ			4.649.604.016.182
Tổng tài sản			**5.882.936.665.926**
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	-	1.667.474.013.730	1.667.474.013.730
Nợ phải trả không phân bổ			2.646.711.945.335
Tổng nợ phải trả			**4.314.185.959.065**

27. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	3.322.947.858.275	6.533.610.202.564
Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.740.364.047.737	12.425.982.031.807
	16.063.311.906.012	**18.959.592.234.371**
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 36)	2.054.682.844.221	3.278.072.847.995

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.308.833.197.044	6.510.063.087.308
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	11.941.250.980.070	11.612.873.912.979
	15.250.084.177.114	**18.122.937.000.287**

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	338.614.481.706	297.046.126.729
Chi phí nhân công	1.668.829.529.395	3.551.117.437.591
Chi phí khấu hao tài sản cố định	186.710.645.664	131.620.351.771
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.916.176.401.467	7.529.477.123.861
Chi phí khác	328.772.724.966	583.431.910.151
Hoàn nhập các khoản dự phòng	(175.752.108)	(559.068.450)
	12.438.928.031.090	**12.092.133.881.653**

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	139.075.327.671	72.444.408.042
Lãi tiền gửi	90.067.059.313	84.820.401.341
Lãi chênh lệch tỷ giá	37.781.659	291.964.670
Doanh thu tài chính khác	844.686.000	-
	230.024.854.643	**157.556.774.053**
Trong đó:		
Doanh thu tài chính với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 36)	139.075.327.671	72.444.408.042

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	73.869.907.506	57.796.936.660
Dự phòng tổn thất đầu tư	11.770.124.110	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	52.780.058	192.239.695
	85.692.811.674	**57.989.176.355**

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	83.048.924.740	63.741.543.462
Chi phí khác	28.605.200.969	48.392.090.036
	111.654.125.709	**112.133.633.498**
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.608.783.482	928.399.620
Chi phí nhân công	211.074.757.972	209.206.666.060
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	7.585.660.798	4.507.895.650
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.283.132.974	5.334.680.057
Thuế, phí và lệ phí	3.103.149.523	2.584.694.665
Hoàn nhập dự phòng	(175.752.108)	(559.068.450)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	59.373.976.987	60.500.882.262
Chi phí khác	95.169.215.683	84.622.185.312
	386.022.925.311	**367.126.335.176**

33. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập từ đánh giá lại tài sản sau góp vốn	20.130.197.313	-
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý	1.013.215.988	1.248.000
Các khoản khác	7.178.927.585	711.976.318
	28.322.340.886	**713.224.318**

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	75.098.489.400	79.336.222.659
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**75.098.489.400**	**79.336.222.659**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	475.407.877.618	457.015.367.510
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	*(139.075.327.671)*	*(72.444.408.042)*
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	*39.159.897.055*	*12.110.153.828*
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**375.492.447.002**	**396.681.113.296**
Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	375.492.447.002	396.681.113.296
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**75.098.489.400**	**79.336.222.659**

35. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động bao gồm chủ yếu là các hợp đồng thuê địa điểm làm trụ sở, văn phòng, cửa hàng, nhà kho và các hợp đồng thuê khác. Trong đó, khoản cam kết thuê chủ yếu với thông tin như sau:

(i) Theo Hợp đồng số 0002/VTPost-LSTC ngày 08 tháng 11 năm 2024, Tổng Công ty thuê mặt bằng, bến bãi tại xã Thụy Hùng và xã Phú Xá, tỉnh Lạng Sơn thực hiện Dự án "Khu Trung chuyển hàng hóa thuộc Khu Kinh tế Cửa khẩu Đồng Đăng – Lạng Sơn" phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tổng diện tích thuê là 441.643 m^2, với đơn giá 24.546 VND/m^2/tháng kể từ đợt bàn giao đầu tiên đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2027 và đơn giá 35.727 VND/ m^2/tháng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2028 đến hết thời hạn thuê. Thời gian thuê là 20 năm, kể từ ngày 10 tháng 01 năm 2025 đến ngày 10 tháng 02 năm 2045.

Các khoản cam kết đầu tư

(i) Theo Nghị quyết số 182/NQ-HĐQT ngày 14 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng Quản trị và Quyết định số 3521/QĐ/VTPost-ĐT-XD ngày 19 tháng 12 năm 2024 của Phòng Đầu tư - Xây dựng, Tổng Công ty đã phê duyệt chủ trương đầu tư dự án "Xây dựng trung tâm logistics Đà Nẵng" với thông tin như sau:

- Địa điểm: Khu Công nghiệp Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng;
- Tổng mức đầu tư dự kiến: 719.000.620.398 VND.

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty vẫn đang tiếp tục làm việc với các Cơ quan địa phương để hoàn tất thủ tục pháp lý của dự án và lập kế hoạch thực hiện các gói thầu thi công xây dựng dự án.

(ii) Theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐQT ngày 14 tháng 01 năm 2025 của Hội đồng Quản trị, Tổng Công ty đã phê duyệt chủ trương đầu tư ra nước ngoài, dự án đầu tư và thành lập Công ty TNHH Logistics và Thương mại Viettel Post (Quảng Tây) tại Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa. Vốn đầu tư dự kiến là 1.371.032 USD, tương đương 33.919.319.678 VND bằng vốn chủ sở hữu. Mục tiêu của dự án là cung cấp các dịch vụ chính gồm: chuyển phát quốc tế, vận tải nội địa và quốc tế, kho bãi, hải quan, kho fulfillment, kinh doanh thương mại trực tuyến, thương mại dịch vụ...

Ngày 22 tháng 4 năm 2025, Tổng Công ty đã được Bộ Tài chính cấp Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài cho dự án đầu tư tại Trung Quốc số 202501432. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty đang thực hiện các thủ tục xin cấp giấy phép đăng ký kinh doanh và hoàn tất các thủ tục đầu tư ra nước ngoài như đã cam kết.

(iii) Tháng 10 năm 2024, Tổng Công ty đã thành lập công ty con là Công ty TNHH MTV Viettel Post Lào với tổng mức đầu tư dự kiến là 5.340.801 USD, tương đương 136.104.968.100 VND. Lũy kế đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty đã góp vốn vào Công ty TNHH MTV Viettel Post Lào bằng tiền là 3.629.044 USD, tương đương 92.332.143.700 VND. Phần vốn góp còn thiếu sẽ được Tổng Công ty tiếp tục góp bổ sung trong thời gian tới.

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	Công ty mẹ ("Tập đoàn")
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kho vận Viettel	Công ty con
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại Viettelpost	Công ty con
- Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	Công ty con
- Công ty TNHH Mygo Campuchia	Công ty con
- Công ty TNHH VTP Myanmar	Công ty con
- Công ty TNHH MTV Viettel Post Lào	Công ty con
- Công ty Cổ phần Giao thông số Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
- Công ty Cổ phần Tư vấn và Dịch vụ Viettel	Công ty cùng Tập đoàn
- Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả	Công ty cùng Tập đoàn
- Công ty TNHH MTV Đầu tư Công nghệ Viettel	Công ty cùng Tập đoàn
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Sản xuất Thiết bị Viettel	Công ty cùng Tập đoàn
- Công ty TNHH Nhà nước MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Viettel	Công ty cùng Tập đoàn
- Công ty TNHH Viettel - CHT	Công ty cùng Tập đoàn

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	Công ty cùng Tập đoàn
- Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	Công ty cùng Tập đoàn
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khách hàng Viettel	Công ty cùng Tập đoàn
- Trung tâm Không gian mạng Viettel	Công ty cùng Tập đoàn
- Công ty An ninh mạng Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Tập đoàn
- Công ty Quản lý Tài sản Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Tập đoàn
- Công ty Truyền thông Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Tập đoàn
- Học viện Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Tập đoàn
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội - Các Chi nhánh Viettel tỉnh, thành phố	Đơn vị phụ thuộc của Tập đoàn
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội - Văn phòng Tập đoàn	Đơn vị phụ thuộc của Tập đoàn
- Tổng Công ty Công nghiệp Công nghệ cao Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Tập đoàn
- Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Tập đoàn
- Tổng Công ty Giải pháp Doanh nghiệp Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Tập đoàn
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Tập đoàn
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Tập đoàn
- Trung tâm Thể thao Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Tập đoàn
- Viện Hàng không Vũ trụ Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Tập đoàn

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**2.054.682.844.221**	**3.278.072.847.995**
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	1.055.007.243.285	2.544.317.340.330
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại Viettelpost	303.176.867.846	121.339.236.448
- Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	248.863.138.334	222.640.825.884
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	145.480.353.876	146.830.546.996
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kho vận Viettel	141.048.800.016	-
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội - Các Chi nhánh Viettel tỉnh, thành phố	70.802.532.692	121.787.274.461
- Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel	25.154.763.713	47.681.124.390
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội - Văn phòng Tập đoàn	18.226.320.183	9.156.798.966
- Công ty TNHH Nhà nước MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Viettel	15.993.296.900	22.409.994.811
- Tổng Công ty Giải pháp Doanh nghiệp Viettel	14.197.937.051	20.744.589.847
- Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	6.418.362.913	8.505.452.820
- Công ty Cổ phần Giao thông số Việt Nam	3.824.219.835	4.054.626.596
- Công ty Quản lý Tài sản Viettel	2.259.698.016	2.390.212.940
- Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	1.628.463.451	1.969.760.442
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Sản xuất Thiết bị Viettel	727.970.283	1.024.390.916
- Tổng Công ty Công nghiệp Công nghệ cao Viettel	523.584.210	1.259.795.461
- Công ty TNHH Viettel - CHT	321.336.370	463.839.945
- Công ty An ninh mạng Viettel	288.010.611	348.613.943
- Viện Hàng không Vũ trụ Viettel	278.954.330	234.316.560
- Công ty Cổ phần Tư vấn và Dịch vụ Viettel	234.297.207	677.817.277
- Công ty Truyền thông Viettel	141.261.923	185.072.902

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Trung tâm Không gian mạng Viettel	21.686.164	-
- Công ty TNHH Mygo Campuchia	18.145.459	-
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khách hàng Viettel	17.862.839	-
- Công ty TNHH MTV Đầu tư Công nghệ Viettel	9.338.874	-
- Học viện Viettel	9.285.574	18.729.899
- Trung tâm Thể thao Viettel	9.112.266	397.591
- Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả	-	32.088.570
Mua hàng hóa và dịch vụ	**7.326.905.376.227**	**9.864.712.000.709**
- Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	3.381.270.819.658	3.125.337.090.498
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	2.665.134.002.868	6.345.587.522.207
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại Viettelpost	650.456.099.052	14.701.781.059
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kho vận Viettel	523.588.105.589	208.585.121.647
- Công ty TNHH Viettel - CHT	54.237.300.300	53.912.489.552
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội - Văn phòng Tập đoàn	23.376.109.260	86.741.529.319
- Công ty Quản lý Tài sản Viettel	17.250.946.481	5.483.632.227
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khách hàng Viettel	3.305.756.935	
- Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel	3.160.454.253	1.309.889.016
- Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	2.286.614.885	6.778.565.163
- Tổng Công ty Giải pháp Doanh nghiệp Viettel	1.787.936.909	10.305.250.000
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội - Các Chi nhánh Viettel tỉnh, thành phố	315.904.698	3.421.649.156
- Công ty TNHH Nhà nước MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Viettel	212.246.840	198.823.077
- Công ty Cổ phần Tư vấn và Dịch vụ Viettel	211.111.111	1.260.017.567
- Công ty Cổ phần Giao thông số Việt Nam	298.654.590	228.878.726
- Công ty TNHH Mygo Campuchia	13.312.798	-
- Công ty Truyền thông Viettel	-	859.761.495
Bàn giao chi phí thuê kho bãi, thuê cơ sở hạ tầng	**156.989.596.643**	-
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kho vận Viettel	98.089.719.687	-
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại Viettelpost	58.899.876.956	-
Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia	**139.075.327.671**	**72.444.408.042**
- Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	72.051.867.452	69.208.718.817
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại Viettelpost	52.830.519.283	2.833.222.682
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kho vận Viettel	14.192.940.936	402.466.543
Góp vốn vào công ty con	**88.709.278.461**	**37.782.050.300**
- Công ty TNHH MTV Viettel Post Lào	59.215.943.700	33.116.200.000
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại Viettelpost	29.493.334.761	-
- Công ty TNHH Mygo Campuchia	-	4.665.850.300

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**417.400.371.581**	**711.878.789.833**
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kho vận Viettel	290.772.226.206	-
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	54.599.815.023	588.023.215.104
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	44.753.624.472	33.160.766.341
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại Viettelpost	14.102.870.994	48.773.253.954
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội - Văn phòng Tập đoàn	10.720.952.193	-
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội - Các Chi nhánh Viettel tỉnh, thành phố	872.142.126	5.624.617.129
- Công ty TNHH Nhà nước MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Viettel	642.823.325	1.068.712.000
- Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	328.171.930	27.208.029.723
- Tổng Công ty Giải pháp Doanh nghiệp Viettel	318.529.346	2.617.659.397
- Công ty Quản lý Tài sản Viettel	122.688.000	37.156.533
- Viện Hàng không Vũ trụ Viettel	52.952.724	-
- Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	44.657.148	162.937.262
- Công ty An ninh mạng Viettel	28.082.479	39.703.304
- Công ty Cổ phần Tư vấn và Dịch vụ Viettel	27.875.615	63.308.981
- Tổng Công ty Công nghiệp Công nghệ cao Viettel	12.960.000	91.181.870
- Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel	-	4.962.290.484
- Công ty TNHH Viettel - CHT	-	45.957.751
Trả trước cho người bán ngắn hạn	**479.542.625**	**12.660.435.511**
- Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	361.408.400	181.696.800
- Công ty TNHH Nhà nước MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Viettel	60.234.225	61.425.225
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội - Các Chi nhánh Viettel tỉnh, thành phố	57.900.000	12.417.313.486
Phải thu ngắn hạn khác	**160.692.189.244**	**83.675.110.131**
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại Viettelpost	110.137.867.009	-
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	21.230.821.797	16.736.742.703
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kho vận Viettel	18.760.058.365	-
- Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	6.846.734.126	-
- Công ty TNHH VTP Myanmar	2.774.894.074	-
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	710.360.000	-
- Công ty TNHH MTV Viettel Post Lào	199.793.575	-
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	31.660.298	-
- Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel	-	64.538.101.840
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội - Các Chi nhánh Viettel tỉnh, thành phố	-	2.400.265.588
Chi phí trả trước ngắn hạn	**12.086.108.915**	**-**
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kho vận Viettel	12.086.108.915	-

		Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
	Phải trả người bán ngắn hạn	**403.129.907.213**	**262.613.780.796**
-	Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	365.134.366.027	213.039.151.873
-	Công ty TNHH Viettel - CHT	23.574.996.591	12.601.063.280
-	Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại Viettelpost	3.893.487.755	-
-	Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	3.513.839.219	4.884.173.411
-	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khách hàng Viettel	2.232.234.869	-
-	Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội - Văn phòng Tập đoàn	1.316.618.779	668.187.142
-	Công ty Truyền thông Viettel	1.195.292.821	550.804.856
-	Công ty TNHH MTV Đầu tư Công nghệ Viettel	1.068.712.000	1.068.712.000
-	Tổng Công ty Viễn thông Viettel	1.023.395.143	162.001.542
-	Công ty Quản lý Tài sản Viettel	112.326.938	917.782.555
-	Công ty Cổ phần Tư vấn và Dịch vụ Viettel	64.637.071	309.543.272
-	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kho vận Viettel	-	26.159.149.637
-	Công ty An ninh mạng Viettel	-	1.731.000.000
-	Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel	-	396.618.365
-	Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội - Các Chi nhánh Viettel tỉnh, thành phố	-	124.247.863
-	Công ty Cổ phần Giao thông số Việt Nam	-	1.345.000
	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	**629.438.001**	**632.000.000**
-	Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel	629.438.001	-
-	Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	-	632.000.000
	Chi phí phải trả ngắn hạn	**6.563.997.207**	**5.057.253.781**
-	Tổng Công ty Giải pháp doanh nghiệp Viettel	3.936.930.000	-
-	Tổng Công ty Viễn thông Viettel	1.703.133.502	-
-	Công ty TNHH Viettel - CHT	483.749.946	508.819.946
-	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kho vận Viettel	284.632.493	-
-	Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	127.239.747	-
-	Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội - Văn phòng Tập đoàn	28.311.519	3.943.593.716
-	Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel	-	322.315.864
-	Công ty Quản lý Tài sản Viettel	-	273.398.593
-	Công ty TNHH Nhà nước MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Viettel	-	7.403.913
-	Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội - Các Chi nhánh Viettel tỉnh, thành phố	-	1.721.749
	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	**-**	**15.406.491.709**
-	Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội - Các Chi nhánh Viettel tỉnh, thành phố	-	12.195.159.189
-	Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	-	1.808.093.412
-	Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	-	803.440.620
-	Công ty TNHH Nhà nước MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Viettel	-	564.558.904
-	Viện Hàng không Vũ trụ Viettel	-	26.685.661
-	Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	-	8.553.923

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn khác	**113.453.319.155**	**88.778.926.154**
- Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel	58.515.871.097	4.870.252.947
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội - Văn phòng Tập đoàn	54.465.640.740	82.350.204.474
- Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	391.593.062	-
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	59.801.174	-
- Công ty TNHH Nhà nước MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Viettel	20.413.082	16.128.733
- Công ty Cổ phần Giao thông số Việt Nam	-	1.381.340.000
- Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	-	161.000.000

Tiền lương Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và thù lao của Hội đồng Quản trị được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Ban Tổng Giám đốc	**18.336.815.356**	**12.875.592.783**
- Ông Phùng Văn Cường (Bổ nhiệm ngày 06 tháng 02 năm 2025)	4.990.536.142	-
- Ông Đinh Thanh Sơn	3.236.624.499	2.217.153.361
- Ông Phạm Văn Tuyên	2.994.475.002	2.196.824.952
- Ông Lê Tuấn Anh	2.989.695.753	2.132.631.206
- Ông Nguyễn Tiến Dũng (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2025)	2.960.095.174	-
- Ông Hoàng Trung Thành (Miễn nhiệm ngày 06 tháng 2 năm 2025)	671.714.845	3.560.540.750
- Ông Cấn Long Giang (Miễn nhiệm ngày 06 tháng 02 năm 2025)	493.673.941	2.768.442.514
Thành viên Hội đồng Quản trị	**6.143.494.623**	**856.731.309**
- Ông Nguyễn Việt Dũng	5.419.609.951	96.000.000
- Ông Phùng Việt Thắng	292.789.332	176.000.000
- Ông Nguyễn Thanh Nam (Miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2025)	207.095.340	80.000.000
- Ông Đinh Thanh Sơn	84.000.000	84.000.000
- Ông Phùng Văn Cường (Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2025)	56.000.000	-
- Bà Trần Thị Tố Mỹ (Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2025)	56.000.000	-
- Ông Hoàng Trung Thành (Miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2025)	28.000.000	84.000.000
- Ông Nguyễn Đắc Luân	-	308.731.309
- Ông Đinh Như Tuynh	-	28.000.000
Thành viên Ban Kiểm soát	**1.848.395.570**	**1.503.647.584**
- Ông Lê Quang Tiệp (Miễn nhiệm ngày 13 tháng 01 năm 2026)	671.383.619	-
- Bà Lê Thị Thanh Thoảng	411.930.746	348.399.560
- Ông Nguyễn Ngọc Anh (Miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2025)	399.405.079	846.645.878
- Bà Nguyễn Thị Thanh	365.676.126	308.602.146

37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia năm nay không bao gồm 60.743.075.289 VND (năm trước: 28.861.104.314 VND) là số tiền phải thu lãi tiền gửi và cổ tức từ các khoản đầu tư dài hạn. Do vậy, một khoản tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.

Tiền lãi vay đã trả năm nay không bao gồm 2.009.366.870 VND (năm trước: 1.285.118.518 VND) là số tiền phải trả về lãi vay. Vì vậy, một khoản tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 35.890.604.581 VND (năm trước: 81.549.873.673 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm bao gồm 81.940.589.214 VND (năm trước: 60.278.838.886 VND), là số tiền ứng trước cho nhà thầu để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang trong tương lai. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.

38. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

(i) Theo Nghị quyết số 56/NQ-HĐQT ngày 11 tháng 02 năm 2026 của Hội đồng Quản trị, Tổng Công ty đã thông qua việc tăng vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Logistics Viettel từ 10 tỷ VND đồng lên 110 tỷ VND đồng nhằm bổ sung nguồn lực tài chính phục vụ hoạt động đầu tư và mở rộng hoạt động logistics. Tính đến ngày phát hành báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty đang tiến hành các thủ tục để tăng vốn cho công ty con.

(ii) Theo Nghị quyết số 57/NQ-HĐQT ngày 11 tháng 02 năm 2026 của Hội đồng Quản trị và Giấy chứng nhận Đăng ký chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng số 53/GCN-UBCK ngày 20 tháng 3 năm 2026 được cấp bởi Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước, Tổng Công ty sẽ chào bán 51.148.878 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ thực hiện quyền 100:42, giá chào bán là 10.000 đồng/cổ phiếu. Nếu phát hành thành công toàn bộ, Tổng Công ty dự kiến huy động khoảng 511,49 tỷ VND để bổ sung nguồn vốn cho hoạt động đầu tư và mở rộng hoạt động kinh doanh. Tính đến ngày phát hành báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty đang tiến hành các thủ tục để phát hành cổ phiếu ra công chúng.

(iii) Theo Nghị quyết 72/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 02 năm 2026 của Hội đồng Quản trị, Tổng Công ty đã thông qua việc tăng vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kho vận Viettel từ 10 tỷ VND lên 20,2 tỷ VND thông qua hình thức góp vốn bằng tiền. Mục đích của việc tăng vốn nhằm bổ sung nguồn lực tài chính cho công ty con để thực hiện kế hoạch đầu tư và mở rộng hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ kho vận. Tính đến ngày phát hành báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty đang tiến hành các thủ tục để tăng vốn cho công ty con.

(iv) Công ty TNHH Logistics và Thương mại Viettel Post (Quảng Tây) đã được cấp giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 91450100MAK7TLES51 ngày 13 tháng 02 năm 2026, với vốn đăng ký là 1.371.032 USD. Tính đến ngày phát hành báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty đang hoàn tất các thủ tục đầu tư vốn ra nước ngoài.

Lê Thị Bích Thủy	**Nguyễn Bình Minh**	**Phùng Văn Cường**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 24 tháng 3 năm 2026

Deloitte.

VIETTEL POST JOINT STOCK CORPORATION
(Incorporated in the Socialist Republic of Vietnam)

AUDITED SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

For the year ended 31 December 2025

TABLE OF CONTENTS

CONTENTS	PAGE(S)
STATEMENT OF THE BOARD OF DIRECTORS	1 - 2
INDEPENDENT AUDITORS' REPORT	3 - 4
BALANCE SHEET	5 - 6
INCOME STATEMENT	7
CASH FLOW STATEMENT	8 - 9
NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS	10 - 48

STATEMENT OF THE BOARD OF DIRECTORS

The Board of Directors of Viettel Post Joint Stock Corporation (the "Corporation") presents this report together with the Corporation's separate financial statements for the year ended 31 December 2025.

THE BOARD OF MANAGEMENT, BOARD OF DIRECTORS AND BOARD OF SUPERVISORS

The members of the Board of Management, Board of Directors and Board of Supervisors of the Corporation during the year and to the date of this report are as follows:

Board of Management

Mr. Nguyen Viet Dung	Chairman
Mr Phung Van Cuong	Member (Appointed on 23 April 2025)
Mr. Hoang Trung Thanh	Member (Resigned on 23 April 2025)
Ms. Tran Thi To My	Member (Appointed on 23 April 2025)
Mr. Nguyen Thanh Nam	Non-executive Member (Resigned on 23 April 2025)
Mr. Dinh Thanh Son	Member
Mr. Phung Viet Thang	Independent Member

Board of Directors

Mr Phung Van Cuong	General Director (appointed on 06 February 2025)
Mr. Hoang Trung Thanh	General Director (resigned on 06 February 2025)
Mr Nguyen Tien Dung	Deputy General Director (appointed on 01 January 2025)
Mr. Can Long Giang	Deputy General Director (resigned on 06 February 2025)
Mr. Dinh Thanh Son	Deputy General Director
Mr. Pham Van Tuyen	Deputy General Director
Mr. Le Tuan Anh	Deputy General Director

Board of Supervisors

Mr. Le Quang Tiep	Head of the Board of Supervisors (Appointed on 23 April 2025, Resigned on 13 January 2026)
Mr. Nguyen Ngoc Anh	Head of the Board of Supervisors (Resigned on 23 April 2025)
Ms. Le Thi Thanh Thoang	Member (Resigned on 13 January 2026)
	Head of the Board of Supervisors (Appointed on 13 January 2026)
Ms. Nguyen Thi Thanh	Member

THE BOARD OF DIRECTORS' STATEMENT OF RESPONSIBILITY

The Board of Directors of the Corporation is responsible for preparing the separate financial statements, which give a true and fair view of the financial position of the Corporation as at 31 December 2025, and its financial performance and its cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting. In preparing these separate financial statements, the Board of Directors is required to:

- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- State whether applicable accounting principles have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the separate financial statements;
- Prepare the separate financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Corporation will continue in business; and
- Design and implement an effective internal control system for the purpose of properly preparing and presenting the separate financial statements so as to minimize errors and frauds.

STATEMENT OF THE BOARD OF DIRECTORS (Continued)

The Board of Directors is responsible for ensuring that proper accounting records are kept, which disclose, with reasonable accuracy at any time, the financial position of the Corporation and that the separate financial statements comply with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting. The Board of Directors is also responsible for safeguarding the assets of the Corporation and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of frauds and other irregularities.

The Board of Directors confirms that the Corporation has complied with the above requirements in preparing these separate financial statements.

For and on behalf of the Board of Directors

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL

Phung Van Cuong
General Director

24 March 2026

Deloitte.

Deloitte Vietnam Audit Co. Ltd
12th Floor, Diamond Park Plaza
16 Lang Ha, Giang Vo Ward
Hanoi
Vietnam
Tel: +84 24 710 50000
www.deloitte.com/vn

No.: 0794 /VN1A-HN-BC

INDEPENDENT AUDITORS' REPORT

To: The Shareholders
The Board of Management and Board of Directors
Viettel Post Joint Stock Corporation

We have audited the accompanying separate financial statements of Viettel Post Joint Stock Corporation (the "Corporation"), prepared 24 March 2026 as set out from page 05 to page 48, which comprise the balance sheet as at 31 December 2025, and the statement of income, and statement of cash flows for the year then ended, and a summary of significant accounting policies and other explanatory information.

The Board of Directors' Responsibility for the Separate Financial Statements

The Board of Directors is responsible for the preparation and fair presentation of these separate financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting and for such internal control as the Board of Directors determines is necessary to enable the preparation of separate financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditors' Responsibility

Our responsibility is to express an opinion on these separate financial statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical requirements and plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the separate financial statements are free from material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the separate financial statements. The procedures selected depend on the auditors' judgment, including the assessment of the risks of material misstatement of the separate financial statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditors consider internal control relevant to the Corporation's preparation and fair presentation of the separate financial statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the Corporation's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by the Board of Directors, as well as evaluating the overall presentation of the separate financial statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.

Deloitte refers to one or more of Deloitte Touche Tohmatsu Limited ("DTTL"), its global network of member firms, and their related entities (collectively, the "Deloitte organization"). DTTL (also referred to as "Deloitte Global") and each of its member firms and related entities are legally separate and independent entities, which cannot obligate or bind each other in respect of third parties. DTTL and each DTTL member firm and related entity is liable only for its own acts and omissions, and not those of each other. DTTL does not provide services to clients. Please see www.deloitte.com/about to learn more.

Deloitte.

INDEPENDENT AUDITORS' REPORT (Continued)

Opinion

In our opinion, the separate financial statements present fairly, in all material respects, the financial position of the Corporation as at 31 December 2025, and its financial performance and its cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting.

Tran Xuan Anh
Audit Partner
Audit Practising Registration Certificate
No. 0723-2023-001-1

Dinh Van Dien
Auditor
Audit Practising Registration Certificate
No. 5668-2023-001-1

DELOITTE VIETNAM AUDIT COMPANY LIMITED

24 March 2026
Hanoi, S.R. Vietnam

BALANCE SHEET

As at 31 December 2025

Unit: VND

	ASSETS	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance
A.	**CURRENT ASSETS**	**100**		**4,105,549,967,921**	**4,216,650,863,659**
I.	**Cash**	**110**	**5**	**180,095,426,659**	**204,040,016,771**
1.	Cash	111		180,095,426,659	204,040,016,771
II.	**Short-term financial investments**	**120**	**6**	**2,053,000,000,000**	**1,409,690,392,400**
1.	Held-to-maturity investments	123		2,053,000,000,000	1,409,690,392,400
III.	**Short-term receivables**	**130**		**1,666,616,333,860**	**1,923,265,123,518**
1.	Short-term trade receivables	131	7	1,176,003,786,187	1,401,124,452,586
2.	Short-term advances to suppliers	132	8	88,890,864,547	100,910,375,645
3.	Other short-term receivables	136	9	412,004,744,008	431,689,108,277
4.	Provision for short-term doubtful debts	137	10	(10,283,060,882)	(10,458,812,990)
IV.	**Inventories**	**140**	**11**	**49,089,817,521**	**277,263,888,899**
1.	Inventories	141		49,089,817,521	277,263,888,899
V.	**Other short-term assets**	**150**		**156,748,389,881**	**402,391,442,071**
1.	Short-term prepayments	151	12	156,748,389,881	402,391,442,071
B.	**NON-CURRENT ASSETS**	**200**		**1,702,859,941,925**	**1,666,285,802,267**
I.	**Long-term receivables**	**210**		**40,956,859,686**	**331,964,998,533**
1.	Other long-term receivables	216	9	40,956,859,686	331,964,998,533
II.	**Fixed assets**	**220**		**1,036,304,790,824**	**740,330,526,203**
1.	Tangible fixed assets	221	13	963,419,458,729	686,684,112,572
	- Cost	*222*		*1,729,144,243,443*	*1,285,203,039,158*
	- Accumulated depreciation	*223*		*(765,724,784,714)*	*(598,518,926,586)*
2.	Intangible assets	227	14	72,885,332,095	53,646,413,631
	- Cost	*228*		*126,401,942,444*	*87,688,236,444*
	- Accumulated amortisation	*229*		*(53,516,610,349)*	*(34,041,822,813)*
III.	**Long-term assets in progress**	**240**		**41,584,995,680**	**75,029,511,026**
1.	Construction in progress	242	15	41,584,995,680	75,029,511,026
IV.	**Long-term financial investments**	**250**	**6**	**155,240,228,463**	**108,301,074,112**
1.	Investments in subsidiaries	251		167,010,352,573	78,301,074,112
2.	Provision for impairment of long-term financial investments	254		(11,770,124,110)	-
3.	Held-to-maturity investments	255		-	30,000,000,000
V.	**Other long-term assets**	**260**		**428,773,067,272**	**410,659,692,393**
1.	Long-term prepayments	261	12	428,773,067,272	410,659,692,393
	TOTAL ASSETS (270=100+200)	**270**		**5,808,409,909,846**	**5,882,936,665,926**

BALANCE SHEET (Continued)

As at 31 December 2025

Unit: VND

	RESOURCES	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance
C.	**LIABILITIES**	**300**		**4,067,736,309,700**	**4,314,185,959,065**
I.	**Current liabilities**	**310**		**3,550,699,354,277**	**4,215,230,380,931**
1.	Short-term trade payables	311	16	633,737,206,931	517,251,064,036
2.	Short-term advances from customers	312		2,215,663,359	1,584,505,212
3.	Taxes and amounts payable to the State budget	313	17	45,393,361,742	97,656,921,652
4.	Payables to employees	314		199,944,402,974	468,011,123,156
5.	Short-term accrued expenses	315	18	403,667,980,073	232,334,306,161
6.	Short-term unearned revenue	318	19	4,547,850,947	16,961,016,945
7.	Other current payables	319	20	902,622,685,723	1,417,267,901,848
8.	Short-term loans	320	21	1,344,801,793,613	1,375,517,858,200
9.	Bonus and welfare funds	322	23	13,768,408,915	88,645,683,721
II.	**Long-term liabilities**	**330**		**517,036,955,423**	**98,955,578,134**
1.	Other long-term payables	337	20	14,158,093,375	26,452,964,500
2.	Long-term loans	338	22	502,878,862,048	72,502,613,634
D.	**EQUITY**	**400**		**1,740,673,600,146**	**1,568,750,706,861**
I.	**Owners' equity**	**410**	**24**	**1,740,673,600,146**	**1,568,750,706,861**
1.	Owners' contributed capital	411		1,217,830,420,000	1,217,830,420,000
	- Ordinary shares carrying voting rights	*411a*		*1,217,830,420,000*	*1,217,830,420,000*
2.	Share premium	412		21,173,847,940	21,173,847,940
3.	Investment and development fund	418		157,690,261,253	43,486,276,732
4.	Retained earnings	421		343,979,070,953	286,260,162,189
	- Retained earnings accumulated to the prior year end	*421a*		-	*3,000,803,551*
	- Retained earnings of the current year	*421b*		*343,979,070,953*	*283,259,358,638*
	TOTAL RESOURCES (440=300+400)	**440**		**5,808,409,909,846**	**5,882,936,665,926**

Le Thi Bich Thuy	Nguyen Binh Minh	Phung Van Cuong
Preparer	**Chief Accountant**	**General Director**

24 March 2026

The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements

INCOME STATEMENT

For the year ended 31 December 2025

Unit: VND

	ITEMS	Codes	Notes	Current year	Prior year
1.	**Gross revenue from goods sold and services rendered**	**01**	**27**	**16,063,311,906,012**	**18,959,592,234,371**
2.	**Net revenue from goods sold and services rendered (10=01)**	**10**		**16,063,311,906,012**	**18,959,592,234,371**
3.	Cost of sales	11	28	15,250,084,177,114	18,122,937,000,287
4.	**Gross profit from goods sold and services rendered (20=10-11)**	**20**		**813,227,728,898**	**836,655,234,084**
5.	Financial income	21	30	230,024,854,643	157,556,774,053
6.	Financial expenses	22	31	85,692,811,674	57,989,176,355
	- In which: Interest expense	*23*		*73,869,907,506*	*57,796,936,660*
7.	Selling expenses	25	32	111,654,125,709	112,133,633,498
8.	General and administration expenses	26	32	386,022,925,311	367,126,335,176
9.	**Operating profit (30=20+(21-22)-(25+26))**	**30**		**459,882,720,847**	**456,962,863,108**
10.	Other income	31	33	28,322,340,886	713,224,318
11.	Other expenses	32		12,797,184,115	660,719,916
12.	**Profit from other activities (40=31-32)**	**40**		**15,525,156,771**	**52,504,402**
13.	**Accounting profit before tax (50=30+40)**	**50**		**475,407,877,618**	**457,015,367,510**
14.	Current corporate income tax expense	51	34	75,098,489,400	79,336,222,659
15.	**Net profit after corporate income tax (60=50-51)**	**60**		**400,309,388,218**	**377,679,144,851**

Le Thi Bich Thuy	Nguyen Binh Minh	Phung Van Cuong
Preparer	Chief Accountant	General Director

24 March 2026

The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements

CASH FLOW STATEMENT

For the year ended 31 December 2025

Unit: VND

	ITEMS	Codes	Current year	Prior year
I.	**CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES**			
1.	***Profit before tax***	***01***	***475,407,877,618***	***457,015,367,510***
2.	***Adjustments for:***			
	Depreciation and amortisation of fixed assets	02	186,710,645,664	131,620,351,771
	Provisions	03	11,594,372,002	(559,068,450)
	Foreign exchange (gain)/loss arising from translating foreign currency monetary items	04	34,229,081	(94,752,080)
	(Gain) from investing activities	05	(251,130,486,285)	(157,264,809,383)
	Interest expense	06	73,869,907,506	57,796,936,660
3.	***Operating profit before movements in working capital***	***08***	***496,486,545,586***	***488,514,026,028***
	Increase, decrease in receivables	09	587,019,753,977	(302,292,931,359)
	Increase, decrease in inventories	10	228,174,071,378	119,570,192,541
	Increase, decrease in payables (excluding accrued loan interest and corporate income tax payable)	11	(511,333,993,002)	176,681,777,729
	Increase, decrease in prepaid expenses	12	217,231,219,013	(219,980,722,127)
	Interest paid	14	(74,080,980,004)	(58,815,792,153)
	Corporate income tax paid	15	(75,549,341,002)	(69,823,281,562)
	Other cash outflows	17	(171,616,301,337)	(116,538,583,288)
	Net cash generated by operating activities	***20***	***696,330,974,609***	***17,314,685,809***
II.	**CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES**			
1.	Acquisition and construction of fixed assets and other long-term assets	21	(514,915,033,186)	(372,090,042,779)
2.	Proceeds from sale, disposal of fixed assets and other long-term assets	22	1,013,215,988	-
3.	Cash outflow for lending, buying debt instruments of other entities	23	(2,640,000,000,000)	(1,086,466,800,000)
4.	Cash recovered from lending, selling debt instruments of other entities	24	2,026,690,392,400	1,392,595,982,745
5.	Equity investments in other entities	25	(59,215,943,700)	(37,782,050,300)
6.	Interest earned, dividends and profits received	27	198,105,102,009	128,334,310,089
	Net cash (used in)/generated by investing activities	***30***	***(988,322,266,489)***	***24,591,399,755***

The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements

CASH FLOW STATEMENT (Continued)

For the year ended 31 December 2025

Unit: VND

	ITEMS	Codes	Current year	Prior year
III.	**CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES**			
1.	Proceeds from borrowings	33	606,035,126,527	67,495,908,202,377
2.	Repayment of borrowings	34	(206,374,942,700)	(67,759,386,273,391)
3.	Dividends and profits paid	36	(131,579,252,978)	(179,949,251,100)
	Net cash generated by/(used in) financing activities	***40***	***268,080,930,849***	***(443,427,322,114)***
	Net decreases in cash (50=20+30+40)	**50**	**(23,910,361,031)**	**(401,521,236,550)**
	Cash at the beginning of the year	**60**	**204,040,016,771**	**605,466,501,241**
	Effects of changes in foreign exchange rates	61	(34,229,081)	94,752,080
	Cash at the end of the year (70=50+60+61)	**70**	**180,095,426,659**	**204,040,016,771**

Le Thi Bich Thuy	Nguyen Binh Minh	Phung Van Cuong
Preparer	Chief Accountant	General Director

24 March 2026

The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements

1. GENERAL INFORMATION

Structure of ownership

Viettel Post Joint Stock Corporation is an enterprise converted from the State-owned enterprise named Viettel Post One Member Co., Ltd. under Viettel Corporation (currently known as Viettel Group) to a Joint Stock Company under Decision No. 123/QD-BQP dated 14 January 2009 of the Ministry of Defense, operating under the first Enterprise Registration Certificate No. 0104093672 issued by Hanoi Authority for Planning and Investment (currently known as Hanoi Department of Finance) on 03 July 2009 and the 26th amendment dated 18 July 2025. According to Decision No. 819/QD-SGDHCM dated 21 December 2023, the Corporation has officially listed its shares on Ho Chi Minh City Stock Exchange with the stock code of VTP.

The Corporation's head office is located at No.2, Lane 15, Duy Tan Street, Cau Giay Ward, Hanoi, Vietnam.

The charter capital of the Corporation is VND 1,217,830,420,000, equivalent to 121,783,042 shares, with a par value of VND 10,000 per share.

The number of employees of the Corporation as at 31 December 2025 was 5,323 (as at 31 December 2024: 13,013).

Operating industry and principal activities

The operating industry of the Corporation includes:

- Delivery, courier services for parcels and goods;
- Postal activities;
- Renting and leasing of motor vehicles;
- Freight transport by road;
- Warehousing and storage.

The principal activities of the Corporation are delivery and express delivery services for postal items, parcels and goods.

Normal business cycle

The Corporation's normal business cycle is carried out for a time period of 12 months or less.

The Corporation's structure

According to Resolution No. 163/NQ-HDQT dated 18 August 2025 regarding the termination and restructuring of branch operations, the Corporation decided to terminate the operations of 29 branches of postal nationwide and assigned the remaining 34 branches of postal to take over, manage, and operate business activities in the respective provinces and cities across the country.

According to Resolution No. 221/NQ-HDQT dated 20 October 2025, the Corporation approved the establishment of the Delivery Service Center as a branch directly under the Corporation.

As at 31 December 2025, the Corporation has 1 branch named Viettel Lang Son Logistics Park, 1 branch named Delivery Service Center and branches of postal services in provinces and cities nationwide.

As at 31 December 2025, details of subsidiaries of the Corporation are as follows:

Company name	Place of incorporation and operation	Proportion of ownership interest (%)	Proportion of voting power (%)	Principal activities
Viettel Warehousing and Transportation Service One Member Company Limited (formerly known as Viettel Post Technology One Member Company Limited) (i)	Hanoi	100.00	100.00	Warehousing and storage services business.
Viettel Logistics Company Limited	Hanoi	100.00	100.00	Logistics services business.
Viettel Post Service and Commerce One Member Company Limited	Hanoi	100.00	100.00	Commercial business.
Mygo Cambodia Company Limited	Cambodia	100.00	100.00	Express delivery services business; postal items, parcels, goods.
VTP Myanmar Company Limited	Myanmar	100.00	100.00	Logistics services business.
Viettel Post Laos One Member Company Limited (ii)	Laos	100.00	100.00	Logistics services business.

(i) According to the 10th amended Enterprise Registration Certificate No. 0105299429 issued by Hanoi Department of Finance on 04 June 2025, Viettel Post Technology Company One Member Limited was renamed as Viettel Warehousing and Transportation Service Company One Member Limited from that date.

Disclosure of information comparability in the separate financial statements

Comparative figures are the figures of the audited separate financial statements for the financial year ended 31 December 2024.

2. ACCOUNTING CONVENTION AND FINANCIAL YEAR

Accounting convention

The accompanying separate financial statements, expressed in Vietnam Dong (VND), are prepared under the historical cost convention and in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting.

The accompanying separate financial statements are not intended to present the financial position, results of operations and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

The Corporation also prepared consolidated financial statements based on the consolidation of the separate financial statements of the Company and the financial statements of its subsidiaries in a separate report. Users are advised to read these separate financial statements together with the consolidated financial statements in order to obtain comprehensive understanding of the Corporation's consolidated financial position, consolidated income statement, and consolidated cash flows for the year.

Financial year

The Corporation's financial year begins on 01 January and ends on 31 December.

3. NEW ACCOUNTING GUIDANCE IN ISSUE

On 27 October 2025, the Ministry of Finance issued Circular No. 99/2025/TT-BTC ("Circular 99") guiding the applicable of accounting regime for enterprises. Circular 99 is effective from 01 January 2026 and applicable for financial years beginning on or after 01 January 2026. This Circular will supersede the following regulations:

- Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance ("Circular 200") providing guidance on the corporate accounting regime (except for contents relating to accounting guidance for the equitization of State-owned enterprises);
- Circular No. 75/2015/TT-BTC dated 18 May 2015 of the Ministry of Finance on amendments to Article 128 of Circular 200;
- Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016 of the Ministry of Finance amending and adding some articles of Circular 200; and
- Circular No. 195/2012/TT-BTC dated 15 November 2012 of the Ministry of Finance providing accounting guidance for investors.

The Corporation's Board of Directors is considering the extent of impact of the adoption of Circular 99 on the Corporation's financial statements for future accounting periods, beginning on or after 01 January 2026.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

The significant accounting policies, which have been adopted by the Corporation in the preparation of these separate financial statements, are as follows:

4.1 Estimates

The preparation of separate financial statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting requires management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the separate financial statements and the reported amounts of revenues and expenses during the financial year. Although these accounting estimates are based on the management's best knowledge, actual results may differ from those estimates.

4.2 Cash

Cash comprise cash on hand, demand deposits and cash in transit.

4.3 Financial investments

Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments comprise investments that the Corporation has the positive intent or ability to hold to maturity, including term deposits.

Post-acquisition interest income from held-to-maturity investments is recognised in the income statement on accrual basis.

Held-to-maturity investments are measured at cost less provision for impairment of held-to-maturity investments.

Provision for impairment of held-to-maturity investments is made in accordance with prevailing accounting regulations.

Investments in subsidiaries

A subsidiary is an entity over which the Corporation has control. Control is achieved where the Corporation has the power to govern the financial and operating policies of an investee enterprise so as to obtain benefits from its activities.

Investments in subsidiaries are initially recognised at cost. The Corporation's share of the net profit of the investee after acquisition is recognised in the income statement. Other distributions received other than such profit share are deducted from the cost of the investments as recoverable amounts.

Investments in subsidiaries are carried in the balance sheet at cost less provision for impairment of such investments (if any). Provisions for impairment of these investments are made when there is reliable evidence for declining in value of these investments at the balance sheet date.

4.4 Receivables

Receivables represent the amounts recoverable from customers or other debtors and are stated at book value less provision for doubtful debts.

Provision for doubtful debts is made for receivables that the debtors may be unable to repay the debt due to the liquidation, bankruptcy, or is experiencing similar difficulties and so may be unable to repay the debt.

4.5 Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost comprises cost of purchases and other directly attributable expenses. Cost is calculated using the weighted average method. Net realisable value represents the estimated selling price less all estimated costs to completion and costs to be incurred in marketing, selling and distribution. The Corporation applies perpetual method to account for inventories.

The evaluation of necessary provision for inventory obsolescence follows current prevailing accounting regulations which allow provisions to be made for obsolete, damaged, or sub-standard inventories and for those which have costs higher than net realizable values as at the balance sheet date.

4.6 Tangible fixed assets and depreciation

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The costs of purchased tangible fixed assets comprise their purchase prices and any directly attributable costs of bringing the assets to their working conditions and locations for their intended use. The costs of tangible fixed assets formed from construction investment by contractual mode or self-construction or self-generating process are the settled costs of the invested construction projects in accordance with the prevailing State's regulations on investment and construction management, directly-related expenses and registration fee (if any). In the event the construction project has been completed and put into use but the settled costs thereof have not been approved, the cost of tangible fixed assets is recognised at the estimated cost based on the actual cost incurred. The estimated cost will be adjusted according to the settled costs approved by competent authorities.

Tangible fixed assets are depreciated using the straight-line method over their following estimated useful lives:

	Years
Buildings and structures	05 - 15
Machinery and equipment	03 - 10
Motor vehicles, transmission equipment	06 - 10
Management equipment and supplies	03 - 08
Other tangible fixed assets	03 - 06

Loss or gain resulting from sales and disposals of tangible fixed assets is the difference between the net proceeds from sales or disposals of assets and their carrying amount and is recognised in the income statement.

4.7 Leasing

Leases are classified as finance leases whenever the terms of the lease transfer substantially all the risks and rewards of ownership to the lessee. All other leases are classified as operating leases.

The Corporation as lessor

Rental income from operating leases is recognised on a straight-line basis over the term of the relevant lease. Initial direct costs incurred in negotiating and arranging an operating lease are charged to the income statement when incurred.

The Corporation as lessee

Leases where substantially all the rewards and risks of ownership of assets remain with the leasing company are accounted for as operating leases. Rentals payable under operating leases are charged to the income statement on a straight-line basis over the term of the relevant lease. Benefits received and receivable as an incentive to enter into an operating lease are also spread on a straight-line basis over the lease term.

4.8 Intangible assets and amortisation

Land use rights

Intangible assets representing the value of long-term land use rights and land use rights with a definite term are stated at historical cost less accumulated amortisation. The Corporation does not amortize long-term land use rights. Land use rights are amortized using the straight-line method over the duration of the right to use.

Computer software

The purchase price of new computer software that is not an integral part of the related hardware is capitalized and accounted for as an intangible asset. Computer software is amortized on a straight-line basis over 03 - 05 years.

An internally generated intangible asset arising from the Corporation's development phase is recognised only if all conditions under Vietnamese Accounting Standard No. 04 "Intangible assets" are met.

Internally generated intangible assets are amortised on the straight-line basis over their estimated useful lives. Where no internally generated intangible asset can be recognised, research and development expenditure is charged to profit or loss in the year in which it is incurred.

Other intangible assets

Other intangible assets are measured initially at purchase cost and are amortised on the straight-line basis in 03 years.

4.9 Construction in progress

Properties in the course of construction for production, rental and administrative purposes or for other purposes are carried at cost includes any costs that are necessary to form the asset including construction cost, equipment cost, other directly attributable costs in accordance with the Corporation's accounting policy. Such costs will be included in the estimated costs of the fixed assets (if settled costs have not been approved) when they are put into use.

According to the State's regulations on investment and construction management, the settled costs of completed construction projects are subject to approval by appropriate level of competent authorities. The final costs of these completed construction projects may vary depending on the final approval by competent authorities.

4.10 Prepayments

Prepayments are expenses which have already been paid but relate to results of operations of multiple accounting periods, including land rental and infrastructure costs; rental of locations, offices, stores; costs of tools and supplies; renovation and repair costs and other type of prepayments.

Land rental and infrastructure costs; rental of locations, offices, stores represent the amount of rental and expenses that have been paid in advance. These prepaid rental and expenses are changed to the income statement using the straight-line method over the rental prepayment period.

Costs of tools and supplies; renovation and repair costs and other type of prepayments are allocated to the income statement using the straight-line method in accordance with the current accounting regulations.

4.11 Payable provisions

Payable provisions are recognised when the Corporation has a present obligation as a result of a past event, and it is probable that the Corporation will be required to settle that obligation. Provisions are measured at the Board of Directors' best estimate of the expenditure required to settle the obligation as at the balance sheet date.

4.12 Unearned Revenue

Unearned revenue is the amounts received in advance relating to results of operations of for multiple accounting periods for warehouses, offices rental services that have been yet provided. The Corporation recognizes unearned revenue in proportion to its obligations that the Corporation will have to perform in the future. When the revenue recognition conditions are satisfied, unearned revenue will be recognized in the income statement for the year corresponding to the portion that meets the revenue recognition conditions.

4.13 Revenue recognition

Revenue from sales of goods

Revenue from the sale of goods is recognised when all five (5) following conditions are satisfied:

(a) The Corporation has transferred to the buyer the significant risks and rewards of ownership of the goods;
(b) the Corporation retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with ownership nor effective control over the goods sold;
(c) the amount of revenue can be measured reliably;
(d) it is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Corporation; and
(e) the costs incurred or to be incurred in respect of the transaction can be measured reliably.

Revenue from rendering services

Revenue of a transaction involving the rendering of services is recognised when the outcome of such transactions can be measured reliably. The outcome of a transaction can be measured reliably when all four (4) following conditions are satisfied:

(a) The amount of revenue can be measured reliably;

(b) it is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Corporation;

(c) the percentage of completion of the transaction at the balance sheet date can be measured reliably; and

(d) the costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

Interest on deposits and investments

Interest income is accrued on a time basis, by reference to the principal outstanding and at the applicable interest rate.

Dividend income from investments is recognised when the Corporation's right to receive payment has been established.

4.14 Foreign currencies

Transactions arising in foreign currencies are translated at exchange rates ruling at the transaction date. The balances of monetary items denominated in foreign currencies as at the balance sheet date are retranslated at the exchange rates of commercial bank where the Corporation usually transacts on the same date. Exchange differences arising from the translation of these accounts are recognised in the income statement.

4.15 Borrowing costs

Borrowing costs are recognised in the income statement in the year when incurred unless they are capitalised in accordance with Vietnamese Accounting Standard No. 16 "Borrowing costs". Accordingly, borrowing costs directly attributable to the acquisition, construction or production of qualifying assets, which are assets that necessarily take a substantial period of time to get ready for their intended use or sale, are added to the cost of those assets, until such time as the assets are substantially ready for their intended use or sale. Investment income earned on the temporary investment of specific borrowings pending their expenditure on qualifying assets is deducted from the cost of those assets. For specific borrowings for the purpose of construction of fixed assets and investment properties, borrowing costs are capitalised even when the construction period is under 12 months.

4.16 Taxation

Income tax expense represents the sum of the tax currently payable and deferred tax.

The tax currently payable is based on taxable profit for the year. Taxable profit differs from profit before tax as reported in the income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other years and it further excludes items that are never taxable or deductible.

Deferred tax is recognized on significant differences between carrying amounts of assets and liabilities in the separate financial statements and the corresponding tax bases used in the computation of taxable profit and is accounted for using balance sheet liability method. Deferred tax liabilities are generally recognized for all temporary differences and deferred tax assets are recognized to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences can be utilized.

Deferred tax is calculated at the tax rates that are expected to apply in the year when the liability is settled or the asset realized. Deferred tax is charged or credited to profit or loss, except when it relates to items charged or credited directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in equity.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right to set off current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same tax authority and the Corporation intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

The determination of the tax currently payable is based on the current interpretation of tax regulations. However, these regulations are subject to periodic variation and their ultimate determination depends on the results of the tax authorities' examinations.

Other taxes are paid in accordance with the prevailing tax laws in Vietnam.

4.17 Related parties

The parties are considered to be related to the Corporation if they have the ability, directly or indirectly, to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions.

The Corporation's related parties include:

- Companies that directly or indirectly through one or more intermediaries control, or are controlled by, or are under common control with the Corporation, including the Corporation's parent and subsidiaries;

- Individuals who directly or indirectly hold voting power of the Corporation that gives them significant influence over the Corporation, key management personnel who have authority and responsibility for planning, directing and controlling the activities of the Corporation, and close family members of these individuals;

- Companies that the above individuals directly or indirectly hold a significant portion of voting power or have significant influence over these companies.

In considering the relationship of related parties for the preparation and presentation of the separate financial statements, the Corporation considers the substance of the relationship rather than the legal form.

5. CASH

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Cash on hand	1,208,163,939	2,592,324,320
Bank demand deposits	178,428,705,478	201,435,253,167
Cash in transit	458,557,242	12,439,284
	180,095,426,659	**204,040,016,771**

6. FINANCIAL INVESTMENTS

Held-to-maturity investments

	Closing balance		Opening balance	
		VND		VND
	Cost	Carrying amount	Cost	Carrying amount
a) Short-term	**2,053,000,000,000**	**2,053,000,000,000**	**1,409,690,392,400**	**1,409,690,392,400**
- Term deposits (i)	2,053,000,000,000	2,053,000,000,000	1,409,690,392,400	1,409,690,392,400
b) Long-term	-	-	**30,000,000,000**	**30,000,000,000**
- Term deposits	-	-	30,000,000,000	30,000,000,000

(i) Short-term held-to-maturity investments as at 31 December 2025 reflect deposits at commercial banks with original terms from 06 to 18 months (as at 31 December 2024: from 06 to 24 months) and remaining terms not exceeding 12 months from the reporting date, with annual interest rates from 4.2% to 8.0% (as at 31 December 2024: from 4% per annum to 6.6% per annum). The closing balance of short-term held-to-maturity investments includes a number of deposits that are being blocked as collateral for the Corporation's loan contracts with a total value of VND 696,000,000,000 (as at 31 December 2024: VND 1,372,000,000,000) (Details stated in Note 21 and Note 22).

Investments in subsidiaries

	Closing balance		Opening balance	
		VND		VND
	Cost	Provision	Cost	Provision
Viettel Post Laos One Member Company Limited (i)	92,332,143,700	- 33,116,200,000		-
Viettel Post Service and Commerce One Member Company Limited (ii)	39,493,334,762	- 10,000,000,001		-
Mygo Cambodia Company Limited	11,770,124,111	(11,770,124,110)	11,770,124,111	-
Viettel Warehousing and Transportation Service One Member Company Limited	10,000,000,000	- 10,000,000,000		-
Viettel Logistics Company Limited	10,000,000,000	- 10,000,000,000		-
VTP Myanmar Company Limited	3,414,750,000	- 3,414,750,000		-
	167,010,352,573	**(11,770,124,110)**	**78,301,074,112**	**-**

(i) As at 06 January 2025, the Corporation made an additional capital contribution of USD 2,329,044, equivalent to VND 59,215,943,700, increasing the total accumulated capital contribution to Viettel Post Laos One Member Company Limited ("Viettel Post Laos") to VND 92,332,143,700 as at 31 December 2025.

(ii) According to Resolution No. 145/NQ-HDQT dated 06 August 2025, and Resolution No. 196/NQ-HDQT dated 30 September 2025, regarding the charter capital increase of Viettel Post Service and Commerce One Member Company Limited, the Corporation contributed capital in the form of assets appraised under Valuation Certificate No. 0001/2025/498/VVFC-TT with a value of VND 29,493,334,761, thereby increasing the total accumulated capital contribution as at 31 December 2025, to Viettel Post Service and Commerce One Member Company Limited to VND 39,493,334,762.

The Corporation has not assessed fair value of the financial investments as at the balance sheet date since there is no comprehensive guidance of relevant prevailing regulations on determination of fair value of these financial investments in unlisted companies.

The operation status of subsidiaries is as follows:

	Current year	Prior year
Subsidiaries		
Viettel Warehousing and Transportation Service One Member Company Limited	Operating at a profit	Operating at a profit
Viettel Logistics Company Limited	Operating at a profit	Operating at a profit
Viettel Post Service and Commerce One Member Company Limited	Operating at a profit	Operating at a profit
Mygo Cambodia Company Limited	Operating at a loss	Operating at a loss
VTP Myanmar Company Limited	Operating at a profit	Operating at a profit
Viettel Post Laos One Member Company Limited	Operating at a loss	Not yet operated

During the year, transactions between the Corporation and its subsidiaries were mainly related to selling goods, rendering services and other financial activities related to profits declared (details are presented in Note 36).

7. SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Viettel Warehousing and Transportation Service One Member Company Limited	290,772,226,206	-
Viettel Telecom Corporation	54,599,815,023	588,023,215,104
Viettel Network Corporation	44,753,624,472	33,160,766,341
VFS Trading and Services Company Limited	40,582,333,361	5,199,961,954
Hong Phong Trading Services Import - Export Company Limited	19,543,568,623	-
Viettel Post Service and Commerce One Member Company Limited	14,102,870,994	48,773,253,954
Others	711,649,347,508	725,967,255,233
	1,176,003,786,187	**1,401,124,452,586**
In which:		
Short-term trade receivables from related parties (Details stated in Note 36)	417,400,371,581	711,878,789,833

8. SHORT-TERM ADVANCES TO SUPPLIERS

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
ACC-244 Joint Stock Company	43,725,300,863	-
ACC Investment and Construction One Member Company Limited	20,998,028,165	-
An Ha Hanagashi General Corporation Joint Stock Company	9,970,639,880	-
Truong Thinh Technology and Engineering Joint Stock Company	-	53,080,929,283
Viettel Group - Viettel branches in provinces and cities	-	12,417,313,486
Others	14,196,895,639	35,412,132,876
	88,890,864,547	**100,910,375,645**
In which:		
Short-term advances to related parties (Details stated in Note 36)	479,542,625	12,660,435,511

9. OTHER RECEIVABLES

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
a. Current		
Receivables from cash on delivery (COD) services	125,867,213,332	112,848,120,424
Insurance paid on behalf - Receivable	98,249,530,884	12,534,374,699
Profit receivable from subsidiaries	25,439,008,166	-
Interest receivable	35,304,067,123	28,861,104,314
Receivable from advances	23,916,960,478	27,199,582,301
Receivables from telecommunications service collection	21,007,368,138	81,247,635,053
Deposits and mortgages	1,642,123,453	17,329,180,722
Receivables from point of sale management staff	1,704,916,937	80,819,217,931
Receivable from E-wallet service	-	18,541,069,272
Others	78,873,555,497	52,308,823,561
	412,004,744,008	**431,689,108,277**
In which:		
Other current receivables from related parties (Details stated in Note 36)	160,692,189,244	83,675,110,131
b. Non-current		
Deposits and mortgages	40,956,859,686	331,964,998,533
	40,956,859,686	**331,964,998,533**

10. BAD DEBTS

	Closing balance			Opening balance		
	Cost VND	Recoverable amount (*) VND	Overdue VND	Cost VND	Recoverable amount (*) VND	Overdue VND
An Phat Group Joint Stock Company	1,557,240,200	-	Over 3 years	1,557,240,200	-	Over 3 years
Viettel Telecom Corporation	1,465,934,843	-	Over 3 years	1,465,934,843	-	Over 3 years
Mr. Le Trung Dung	1,185,187,998	592,593,999	Over 3 years	1,185,187,998	592,593,999	From 2 to 3 years
Lilama 3 Joint Stock Company	740,000,000	-	Over 3 years	740,000,000	-	Over 3 years
Others	20,155,782,282	14,228,490,442	Over 1 year	11,514,021,841	5,410,977,893	Over 1 year
	25,104,145,323	**14,821,084,441**		**16,462,384,882**	**6,003,571,892**	
Provision made		**(10,283,060,882)**			**(10,458,812,990)**	

(*) Recoverable amounts are determined by the cost of receivables less the provision for doubtful debts made at the date of the separate financial statements.

11. INVENTORIES

	Closing balance		Opening balance	
	VND		VND	
	Cost	Provision	Cost	Provision
Raw materials	2,768,008,115	-	2,744,973,423	-
Tools and supplies	34,980,243,871	-	18,228,794,746	-
Merchandise	11,341,565,535	-	256,290,120,730	-
	49,089,817,521	**-**	**277,263,888,899**	**-**

12. PREPAYMENTS

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
a. Current		
Rentals of premises, offices, stores	108,949,412,396	300,694,129,229
Tools and supplies	22,553,905,128	64,198,698,960
Renovation and repair costs	13,183,410,511	18,176,620,127
Others	12,061,661,846	19,321,993,755
	156,748,389,881	**402,391,442,071**
In which:		
Short-term prepaid expense to related parties (Details stated in Note 36)	12,086,108,915	-
b. Non-current		
Land rentals and infrastructure costs (i)	176,613,326,580	185,038,874,117
Tools and supplies	100,461,163,650	116,472,244,267
Renovation and repair costs	63,547,831,385	82,437,317,463
Rentals of premises, offices, stores	416,967,808	2,589,764,154
Others	87,733,777,849	24,121,492,392
	428,773,067,272	**410,659,692,393**

(i) Land sublease with infrastructure contract No. 0103/2023/HDTLD/SDN-VTP dated 01 March 2023 between the Corporation and Saigon - Danang Investment Joint Stock Company in Lien Chieu Industrial Park, Hai Van Ward (formerly known as Hoa Hiep Bac), Lien Chieu District, Da Nang City to implement Da Nang Logistics Center Construction Project. The lease term is from 16 May 2023 to 12 December 2046. The total sublease value is VND 198,796,754,478 (excluding VAT) and the annual unit price for management and use of infrastructure is VND 11,733/m2 (unit price excluding VAT).

As at 31 December 2025, the Corporation has paid 95% of the total land sublease value up to 12 December 2046 and infrastructure costs up to 31 December 2025.

13. INCREASES, DECREASES IN TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings and structures	Machinery and equipment	Motor vehicles, transmission equipment	Management tools and equipment	Other tangible fixed assets	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
COST						
Opening balance	13,545,201,118	328,573,614,698	916,356,597,319	22,717,942,029	4,009,683,994	1,285,203,039,158
Additions	-	26,520,238,329	19,172,974,818	44,138,620,623	-	89,831,833,770
Transfer from construction in progress	19,937,234,001	-	298,800,987,161	35,401,149,353	-	354,139,370,515
Other decreases	-	-	-	(30,000,000)	-	(30,000,000)
Closing balance	**33,482,435,119**	**355,093,853,027**	**1,234,330,559,298**	**102,227,712,005**	**4,009,683,994**	**1,729,144,243,443**
ACCUMULATED DEPRECIATION						
Opening balance	11,861,066,075	78,044,325,330	497,146,342,313	10,353,266,885	1,113,925,983	598,518,926,586
Charge for the year	2,535,221,750	39,836,891,286	109,743,689,432	14,308,034,423	812,021,237	167,235,858,128
Other decreases	-	-	-	(30,000,000)	-	(30,000,000)
Closing balance	**14,396,287,825**	**117,881,216,616**	**606,890,031,745**	**24,631,301,308**	**1,925,947,220**	**765,724,784,714**
NET BOOK VALUE						
Opening balance	**1,684,135,043**	**250,529,289,368**	**419,210,255,006**	**12,364,675,144**	**2,895,758,011**	**686,684,112,572**
Closing balance	**19,086,147,294**	**237,212,636,411**	**627,440,527,553**	**77,596,410,697**	**2,083,736,774**	**963,419,458,729**

The cost of tangible fixed assets as at 31 December 2025 includes VND 424,354,066,455 (as at 31 December 2024: VND 301,032,814,544) of assets which have been fully depreciated but are still in use.

As at 31 December 2025, the Corporation has entered into a commitment contract to purchase tangible fixed assets with total amount of VND 319,787,670,459 (31 December 2024: VND 649,943,622,197).

As disclosed in Notes 21 and 22, the Corporation has pledged tangible fixed assets with a net carrying value of VND 145,649,870,949 as at 31 December 2025 (31 December 2024: VND 163,636,929,777) as collateral for bank borrowings.

14. INCREASES, DECREASES IN INTANGIBLE ASSETS

	Land use rights	Computer software	Others	Total
	VND	VND	VND	VND
COST				
Opening balance	34,526,245,981	52,636,990,463	525,000,000	87,688,236,444
Additions	-	38,713,706,000	-	38,713,706,000
Closing balance	**34,526,245,981**	**91,350,696,463**	**525,000,000**	**126,401,942,444**
ACCUMULATED AMORTIZATION				
Opening balance	7,262,027,958	26,334,383,896	445,410,959	34,041,822,813
Charge for the year	620,655,334	18,774,543,161	79,589,041	19,474,787,536
Closing balance	**7,882,683,292**	**45,108,927,057**	**525,000,000**	**53,516,610,349**
NET BOOK VALUE				
Opening balance	**27,264,218,023**	**26,302,606,567**	**79,589,041**	**53,646,413,631**
Closing balance	**26,643,562,689**	**46,241,769,406**	**-**	**72,885,332,095**

The cost of intangible assets as at 31 December 2025 includes VND 21,668,277,232 (as at 31 December 2024: VND 12,216,276,932) of assets which have been fully amortised but are still in use.

Intangible assets are land use rights including:

- Land use right of the land plot in Vinh Loc commune, (formerly belonged to Binh Chanh district), Ho Chi Minh city, which has been granted a Land use right certificate for the period of use until 11 December 2050 with an area of 4,435 m2, cost of VND 23,581,012,181, used as a warehouse.
- Long-term land use rights at plot A4, Hoa Tho residential area, Cam Le Ward (formerly known as Cam Le district), Da Nang City with the cost of VND 10,945,233,800. The Corporation was granted a Land Use Right Certificate on 25 March 2011 for the purpose of constructing the headquarter of Exploitation Center of Area II.

As at 31 December 2025, the Corporation has entered into a software upgrade commitment contracts with a total amount of VND 6,764,000,000 (as at 31 December 2024: VND 72,263,790,500).

15. CONSTRUCTIONS IN PROGRESS

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Fixed asset purchases	8,876,540,000	23,177,702,015
Construction in progress	32,708,455,680	51,851,809,011
- Core delivery system upgrade project	*13,900,910,384*	*21,840,195,384*
- Da Nang Logistics Center project	*10,963,924,785*	*1,750,953,431*
- Robot manufacturing project	*5,186,159,474*	*4,486,159,474*
- Internal system software upgrade project	*1,870,424,000*	*3,787,809,000*
- SAP software project	-	*9,527,110,055*
- Vehicle management system upgrade project	-	*2,548,182,000*
- Other software projects	*787,037,037*	*7,911,399,667*
	41,584,995,680	**75,029,511,026**

16. SHORT-TERM TRADE PAYABLES

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
	Amount/Amount able to be paid off	Amount/Amount able to be paid off
Viettel Logistics Company Limited	365,134,366,027	213,039,151,873
Green Speed Joint Stock Company	31,729,924,495	24,866,145,217
Viettel - CHT Company Limited	23,574,996,591	12,601,063,280
Saigon Da Nang Investment Joint Stock Company	10,932,278,446	10,932,278,446
Branch of UPS Vietnam Joint Stock Company in Hanoi	4,525,587,855	28,008,011,505
Thanh Xuan Automobile Trading One Member Limited Liability Company	3,541,603	21,045,541,603
Viettel Warehousing and Transportation Service One Member Company Limited	-	26,159,149,637
Others	197,836,511,914	180,599,722,475
	633,737,206,931	**517,251,064,036**
In which:		
Trade payables to related parties (Details stated in Note 36)	403,129,907,213	262,613,780,796

17. TAXES AND AMOUNT PAYABLES TO THE STATE BUDGET

	Opening balance	Payable during the year	Paid during the year	Closing balance
	VND	VND	VND	VND
Value added tax	64,181,743,524	256,137,128,117	301,583,716,083	18,735,155,558
Corporate income tax	23,940,080,153	75,118,803,692	75,549,341,002	23,509,542,843
Personal income tax	9,535,097,975	106,761,919,873	113,195,262,540	3,101,755,308
Others	-	8,041,376,988	7,994,468,955	46,908,033
	97,656,921,652	**446,059,228,670**	**498,322,788,580**	**45,393,361,742**

18. SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

	Closing balance VND	Opening balance VND
Out-sourced labor costs	347,836,213,552	218,660,646,589
International courier expenses	27,491,485,421	-
Rentals of premises, offices and stores	10,958,630,360	719,141,605
Accrued interest	2,115,815,724	1,285,118,518
Others	15,265,835,016	11,669,399,449
	403,667,980,073	**232,334,306,161**
In which:		
Short-term accrued expenses with related parties (Details stated in Note 36)	6,563,997,207	5,057,253,781

19. SHORT-TERM UNEARNED REVENUE

	Closing balance VND	Opening balance VND
Revenue from warehouse and office rental received in advance	4,547,850,947	16,961,016,945
	4,547,850,947	**16,961,016,945**
In which:		
Short-term unearned revenue from related parties (Details stated in Note 36)	-	15,406,491,709

20. OTHER PAYABLES

	Closing balance VND	Opening balance VND
a. Other short-term payables		
Payable for cash on delivery (COD) services	620,668,465,916	944,208,454,497
Payable for collection of telecommunications services	58,363,166,304	-
Payable to Sales Outlets Employees	30,584,791,790	-
Payable to social insurance, health insurance, unemployment insurance, and trade union funds	18,018,035,458	10,021,871,150
Payable to employees for deposits to ensure delivery obligations	12,354,918,343	19,046,829,234
Payable to agents and business individuals	4,134,044,477	204,706,749,663
Short-term deposits and mortgages received	2,280,526,070	11,915,662,323
Others	156,218,737,365	227,368,334,981
	902,622,685,723	**1,417,267,901,848**
In which:		
Other short-term payables to related parties (Details stated in Note 36)	113,453,319,155	88,778,926,154
b. Other long-term payables		
Long-term deposits received	14,158,093,375	26,452,964,500
	14,158,093,375	**26,452,964,500**

21. SHORT-TERM LOANS

	Opening balance		In the year	Closing balance
	VND		VND	VND
	Amount/Amount able to be paid off	Increases	Decreases	Amount/Amount able to be paid off
Short-term loans (i)	**1,359,753,329,953**	**99,484,827,144,730**	**99,571,846,283,940**	**1,272,734,190,743**
- Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Hanoi Branch	232,100,000,000	925,540,711,572	735,120,494,862	422,520,216,710
- Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Transaction Office 1 Branch	200,314,076,880	9,849,793,306,482	9,744,647,780,173	305,459,603,189
- Asia Commercial Joint Stock Bank	-	4,132,839,675,723	3,851,879,356,592	280,960,319,131
- Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Ba Dinh Branch	481,997,722,139	11,893,219,234,480	12,194,026,461,036	181,190,495,583
- Saigon Thuong Tin Commercial Joint Stock Bank - Capital Branch	-	27,297,542,061,137	27,214,938,505,007	82,603,556,130
- Military Commercial Joint Stock Bank - Dien Bien Phu Branch	263,630,109,389	10,760,228,202,895	11,023,858,312,284	-
- Vietnam International Commercial Joint Stock Bank - Transaction Office Branch	181,711,421,545	-	181,711,421,545	-
- Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade of Vietnam - Hanoi Branch	-	33,636,948,352,964	33,636,948,352,964	-
- Vietnam Maritime Commercial Join Stock Bank - Transaction Office Branch	-	697,838,815,402	697,838,815,402	
- Vietnam Export Import Commercial Joint Stock Bank	-	290,876,784,075	290,876,784,075	-
Current proportion of long-term loans (see Note 22)	**15,764,528,247**	**80,349,233,897**	**24,046,159,274**	**72,067,602,870**
- Woori Bank Vietnam Limited	461,295,574	21,586,904,325	4,050,002,353	17,998,197,546
- BNP Paribas Bank Hanoi Branch	-	15,833,300,840	-	15,833,300,840
- Military Commercial Joint Stock Bank - Dien Bien Phu Branch	14,700,000,000	14,700,000,000	14,700,000,000	14,700,000,000
- Kookmin Bank - Hanoi Branch	319,358,474	14,944,779,918	2,803,847,783	12,460,290,609
- Agricultural Bank of China Limited – Hanoi Branch	177,421,374	8,302,655,510	1,557,693,213	6,922,383,671
- Busan Bank Company Limited - Ho Chi Minh Branch	106,452,825	4,981,593,304	934,615,925	4,153,430,204
	1,375,517,858,200	**99,565,176,378,627**	**99,595,892,443,214**	**1,344,801,793,613**

(i) The purpose of these short-term loans is to supplement working capital for the Corporation's business operations. Details are as below:

No.	Lender	Contract	Annual interest rate	Term	Security type	Loan purpose	Opening balance	Closing balance
							VND	VND
1	Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Hanoi Branch	Credit limit contract No.01/2025/1578490/HDDTD dated 15 October 2025	Interest rates are determined in each specific credit contract according to the Bank's interest rate regime in each period.	12 months from the date of signing the contract	Unsecured	Supplementing working capital for regular business operations.	232,100,000,000	422,520,216,710
2	Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Transaction Office 1 Branch	Credit limit contract No. 01/2025/1578490/HDTDHM dated 14 October 2025	Interest rates are determined in each specific credit contract according to the Bank's interest rate regime in each period.	12 months from the date of signing the contract	Unsecured	Supplementing working capital for regular business operations.	200,314,076,880	305,459,603,189
3	Asia Commercial Joint Stock Bank	Credit granting contract No. CHA.DN.4799.100325 dated 25 March 2025	Loan interest rates are specified in the Debt Acceptance Contract / Request for disbursement cum debt receipt / Request for debt / Request for credit / documents proving that the creditee borrows capital and receives loans and receives debts with ACB / Request for loan secured by receivables from the set of export documents / Receipt and presentation of inspection documents / Request for discount on bills of exchange enclosed with a set of export documents.	12 months from the date of signing the contract	Unsecured	Supplementing working capital for regular business operations.	-	280,699,734,309
		Credit granting contract No. CHA.DN.4809.100325 dated 25 March 2025	Fixed interest rate of 5% per annum for the first 3 months Then, the interest rate is adjusted every 3 months, calculated as the base interest rate + 3.6% per annum	12 months from the date of signing the contract	Unsecured	Serving business activities and overdrafts on current accounts	-	260,584,822

No.	Lender	Contract	Annual interest rate	Term	Security type	Loan purpose	Opening balance	Closing balance
							VND	VND
4	Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Ba Dinh Branch	Credit granting contract No. 01/2025/CTD/VCBBD-VTP dated 08 August 2025	Loan interest rates are determined at the time of loan disbursement according to the Bank's loan interest rate notice in each period and are recorded on each debt receipt.	From the date of signing the contract to 30 July 2026	Deposit contracts with a total value of VND 180,000,000,000	Paying for legal, reasonable, and valid short-term expenses for business operations but not including: (i) Fixed asset investment activities and (ii) Business activities of kits and scratch cards.	481,997,722,139	181,190,495,583
5	Saigon Thuong Tin Commercial Joint Stock Bank - Capital Branch	Overdraft Limit Contract No. 202427659106 dated 26 July 2024 and agreements to amend and supplement the overdraft limit contract	The interest rate is specified in each specific credit document	From the date of signing the contract to 07 May 2026	Unsecured	Supplementing working capital for regular business operations.	-	71,360,926,674
		Overdraft Limit Contract No. 202427659106/01 dated 20 November 2024 and agreements to amend and supplement the overdraft limit contract.	The interest rate is specified in each specific credit document	From the date of signing the contract to 07 May 2026	Unsecured	Supplementing working capital for regular business operations.	-	11,242,629,456

22. LONG-TERM LOANS

	Opening balance	In the year		Closing balance
	VND		VND	VND
	Amount/Amount able to be paid off	Increases	Decreases	Amount/Amount able to be paid off
Long-term loans (i)	**88,267,141,881**	**510,725,482,311**	**24,046,159,274**	**574,946,464,918**
- BNP Paribas Bank - Hanoi Branch	-	284,999,415,120	-	284,999,415,120
- Woori Bank Vietnam Limited	11,224,858,959	97,814,629,116	4,050,002,353	104,989,485,722
- Kookmin Bank - Hanoi Branch	7,771,056,202	67,717,820,157	2,803,847,783	72,685,028,576
- Military Commercial Joint Stock Bank - Dien Bien Phu Branch	62,363,621,207	-	14,700,000,000	47,663,621,207
- Agricultural Bank of China limited - Hanoi Branch	4,317,253,446	37,621,011,199	1,557,693,213	40,380,571,432
- The Busan Bank company limited, Ho Chi Minh Branch	2,590,352,067	22,572,606,719	934,615,925	24,228,342,861
	88,267,141,881	**510,725,482,311**	**24,046,159,274**	**574,946,464,918**
In which:				
- Amount due for settlement within 12 months	15,764,528,247			72,067,602,870
- Amount due for settlement after 12 months	72,502,613,634			502,878,862,048

(i) The purpose of a long-term loan is to supplement capital for the Corporation's asset acquisitions and construction investment activities. Details are as below:

No.	Lender	Contract	Annual interest rate	Term	Security type	Loan purpose	Opening balance	Closing balance
							VND	VND
1	BNP Paribas - Hanoi Branch	Credit contract No. BNPPHN-SYN-001-25-MT dated 13 May 2025	Floating loan interest rates are determined at the time of disbursement/ time of interest rate adjustment of the Bank in each period.	3 years from the date of signing the contract	-BNP current account has a balance as of 31/12/2025 of VND 1,582,755,194 - Receivables of Tokgistics Pte.Ltd branches of with a balance as of 31/12/2025 is VND 63,639,410,300	Financing general fixed asset investment purposes related to logistics, transportation and forwarding services	-	284,999,415,120
2	Military Joint Stock Commercial Bank - Dien Bien Phu Branch	Credit Agreement No. 146861.23.051.48800.TD dated 09 October 2023	Floating loan interest rates are determined at the time of disbursement/ time of interest rate adjustment of the Bank in each period.	60 months from the date of first disbursement.	90% of the value of term deposit contracts at Saigon - Hanoi Commercial Joint Stock Bank - Capital Branch has a total value of VND 161,000,000,000	Purchase of 120 closed-body trucks	40,790,712,116	30,254,712,116
		Credit Agreement No. 159082.23.051.48800.TD dated 29 December 2023	Floating loan interest rates are determined at the time of disbursement/ time of interest rate adjustment of the Bank in each period.	Maximum 84 months from the date of first disbursement.	70% of machinery and equipment formed from Contract No. 220501/2023-VTP-HAANH&LICONIN/BTQM dated 02 June 2023 between the Corporation and Joint Venture of Ha Anh Trading Joint Stock Company and Liconin Co., Ltd., the remaining value at 31/12/2025 is VND 145,649,870,949	Investment in sorting system at Quang Minh Exploitation Center at Lot 26, Quang Minh Industrial Park, Me Linh, Hanoi City, invested by the Corporation.	21,572,909,091	17,408,909,091

No.	Lender	Contract	Annual interest rate	Term	Security type	Loan purpose	Opening balance	Closing balance
							VND	VND
3	Woori Bank Vietnam Limited - Lead bank	Credit Agreement dated 01 October 2024, with Woori Bank Vietnam Limited as the lead bank and the agent receiving the collateral	Floating loan interest rates are determined at the time of disbursement/ time of interest rate adjustment of the Bank in each period.	30 September 2031	Deposit contracts with total value of VND 295,000,000,000, and the balance of the Revenue account and the Debt Payment account as of 31 December 2025, in an amount of VND 522,719,638	Provide investment capital for specific projects as specified in the contract	11,224,858,959	104,989,485,722
4	Kookmin Bank - Hanoi Branch						7,771,056,202	72,685,028,576
5	Agriculture Bank of China Limited - Hanoi Branch						4,317,253,446	40,380,571,432
6	Busan Bank Company Limited - Ho Chi Minh Branch						2,590,352,067	24,228,342,861

Long-term loans are repayable as follows:

	Closing balance VND	Opening balance VND
On demand or within one year	72,067,602,870	15,764,528,247
In the second year	246,233,912,114	18,958,112,988
In the third to fifth year inclusive	222,033,031,508	45,737,960,170
After five years	34,611,918,426	7,806,540,476
	574,946,464,918	**88,267,141,881**
Less: Amount due for settlement within 12 months (shown under current loans)	72,067,602,870	15,764,528,247
Amount due for settlement after 12 months	**502,878,862,048**	**72,502,613,634**

23. BONUS AND WELFARE FUND

	Current year VND	Prior year VND
Opening balance	**88,645,683,721**	**15,231,579,285**
Appropriation during the year	96,739,026,531	189,952,687,724
- Additional deductions for the previous year's Bonus and welfare fund (i)	*38,908,709,266*	*94,532,901,511*
- Distribution to bonus fund for members of the Boards of Management, Directors and Supervisors (ii)	*1,500,000,000*	*1,000,000,000*
- Temporary deductions for the Bonus and welfare fund for the current year (ii)	*56,330,317,265*	*94,419,786,213*
Bonus and welfare fund utilizations during the year	171,616,301,337	116,538,583,288
Closing balance	**13,768,408,915**	**88,645,683,721**

(i) According to Resolution No. 66/NQ-DHDCD dated 23 April 2025 of the 2025 Annual General Meeting of Shareholders, the Corporation is authorised to appropriate the bonus and welfare funds from the after-tax profit of 2024 at a rate of 35% of the after-tax profit, amounting to VND 133,328,495,479. In 2024, the Corporation made a provisional appropriation to the bonus and and welfare fund with an amount of VND 94,419,786,213, equivalent to 25% of after-tax profit according to Resolution No. 61/NQ-DHDCD dated 27 April 2024 of the 2024 Annual General Meeting of of Shareholders. Therefore, the additional appropriation to the bonus and welfare fund from after-tax profit of 2024 is VND 38,908,709,266.

(ii) According to Resolution No. 66/NQ-DHDCD dated 23 April 2025 of the 2025 Annual General Meeting of Shareholders, the Corporation appropriated VND 1,500,000,000 from after-tax profit of 2024 to the bonus fund for the Boards of Management, Directors and Supervisors and made a provisional appropriation to the bonus and welfare fund for 2025 with an amount of VND 56,330,317,265.

24. OWNERS' EQUITY

Movement in owners' equity

	Owners' contributed capital	Share premium	Investment and development fund	Retained earnings	Total
	VND	VND	VND	VND	VND
Prior year's opening balance	**1,217,830,420,000**	**21,173,847,940**	**-**	**324,694,544,794**	**1,563,698,812,734**
Profit for the year	-	-	-	377,679,144,851	377,679,144,851
Profit distribution	-	-	-	(182,674,563,000)	(182,674,563,000)
Distribution to Investment and development fund	-	-	43,486,276,732	(43,486,276,732)	-
Distribution to bonus fund for members of the Boards of Management, Directors and Supervisors	-	-	-	(1,000,000,000)	(1,000,000,000)
Additional distribution to Bonus and welfare fund from profit of 2023	-	-	-	(94,532,901,511)	(94,532,901,511)
Provisional appropriation to Bonus and welfare fund	-	-	-	(94,419,786,213)	(94,419,786,213)
Prior year's closing balance	**1,217,830,420,000**	**21,173,847,940**	**43,486,276,732**	**286,260,162,189**	**1,568,750,706,861**
Current year's opening balance	**1,217,830,420,000**	**21,173,847,940**	**43,486,276,732**	**286,260,162,189**	**1,568,750,706,861**
Profit for the year	-	-	-	400,309,388,218	400,309,388,218
Profit distribution (i)			-	(131,647,468,402)	(131,647,468,402)
Distribution to Investment and development fund (ii)	-	-	114,203,984,521	(114,203,984,521)	-
Distribution to bonus fund for members of the Boards of Management, Directors and Supervisors (ii)	-	-	-	(1,500,000,000)	(1,500,000,000)
Additional distribution to Bonus and welfare fund from 2024 profit (ii)	-	-	-	(38,908,709,266)	(38,908,709,266)
Provisional appropriation to Bonus and welfare fund (ii)	-	-	-	(56,330,317,265)	(56,330,317,265)
Closing balance	**1,217,830,420,000**	**21,173,847,940**	**157,690,261,253**	**343,979,070,953**	**1,740,673,600,146**

(i) The Corporation distributed to investment and development fund, bonus fund for members of the Boards of Management, Directors and Supervisors, additionally distributed to bonus and welfare fund from 2024 profit, and temporarily distributed to the current year's bonus and welfare fund according to Resolution No. 66/NQ DHDCD dated 23 April 2025 of the 2025 Annual Generalenging af Shareholders.

(ii) The Corporation distributed profit through cash dividend payment for 2024 at a rate of 10.81% per share (equivalent to VND 1,081 per share), with a total amount of VND 131,647,468,402. As of 31 December 2025, the Corporation had paid dividends to shareholders totaling VND 131,579,252,978.

Shares	Closing balance	Opening balance
Number of shares registered to issue	121,783,042	121,783,042
Number of shares issued and fully paid	121,783,042	121,783,042
Ordinary shares	*121,783,042*	*121,783,042*
Number of outstanding shares in circulation	121,783,042	121,783,042
Ordinary shares	*121,783,042*	*121,783,042*

An ordinary share has par value of VND 10,000

Charter capital

According to the 26th amended Enterprise Registration Certificate dated 18 July 2025, the charter capital of the Corporation is VND 1,217,830,420,000, the total number of shares is 121,783,042 with a par value of VND 10,000/share. As at 31 December 2025, the charter capital has been fully contributed by shareholders as follows:

	Per Amended Enterprise Registration Certificate		Contributed capital			
			Closing balance		Opening balance	
	VND	%	VND	%	VND	%
Viettel Group	740,947,050,000	60.84	740,947,050,000	60.84	740,947,050,000	60.84
Others	476,883,370,000	39.16	476,883,370,000	39.16	476,883,370,000	39.16
	1,217,830,420,000	**100.00**	**1,217,830,420,000**	**100.00**	**1,217,830,420,000**	**100.00**

25. OFF BALANCE SHEET ITEM

Operating lease assets

As at 31 December 2025, the Corporation has operating lease commitments consisting mainly of lease agreements for office premises, offices, retail stores, warehouses and other lease contracts.

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Minimum lease payment in the future under non-cancellable operating lease under the following terms:		
Within one year	332,399,432,417	513,063,799,995
In the second to fifth year inclusive	1,176,390,074,146	2,224,405,705,204
After five years	2,721,588,035,793	3,835,645,846,217
	4,230,377,542,356	**6,573,115,351,416**

Foreign currencies

	Closing balance	Opening balance
United States Dollar (USD)	115,662.96	44,459.30
Singapore (SGD)	1,732.73	1,732.73
Australian Dollar (AUD)	1,645.73	-

26. BUSINESS AND GEOGRAPHICAL SEGMENTS

The principal activities of the Corporation are postal services, express delivery services of postal items, parcels, goods; selling of scratch cards, other goods. Segment reports are prepared for corporation management purposes.

The Corporation has selected business segments as its primary reporting segment because the Corporation's risks and returns are affected primarily by differences in the products and services provided by the Corporation. Geographical segments are its secondary reporting segment. The Corporation's operations are organized and managed according to the nature of the products and services provided by the Corporation, with each segment being a strategic business unit providing different products and services and serving different markets.

The Corporation includes of the following segments divided by principal activities:
- Sales of goods;
- Rendering of services.

The Corporation sells goods and renders services in 34 provinces and cities nationwide. The financial information presented in the balance sheet as at 31 December 2025 and the revenue, expenses presented in the income statement for the year ended 31 December 2025 are mainly related to business activities in the domestic market. Accordingly, the Corporation does not prepare segment reports by geographical area.

Business segment

Current year	**Sales of goods**	**Rendering of services**	**Total**
	VND	**VND**	**VND**
Net revenue from goods sold and services rendered	3,322,947,858,275	12,740,364,047,737	16,063,311,906,012
Cost of sales	(3,308,833,197,044)	(11,941,250,980,070)	(15,250,084,177,114)
Gross profit from goods sold and services rendered	**14,114,661,231**	**799,113,067,667**	**813,227,728,898**
Operating profit			459,882,720,847
Net profit after corporate income tax			**400,309,388,218**
Total expenditure on acquisition of fixed assets			449,240,394,939
As at 31 December 2025			
Direct segment assets	11,341,565,535	552,808,035,102	564,149,600,637
Unallocated assets			5,244,260,309,209
Total assets			**5,808,409,909,846**
Direct segment liabilites	-	1,432,391,768,626	1,432,391,768,626
Unallocated liabilities			2,635,344,541,074
Total liabilities			**4,067,736,309,700**

Prior year	Sales of goods	Rendering of services	Total
	VND	VND	VND
Net revenue from goods sold and services rendered	6,533,610,202,564	12,425,982,031,807	18,959,592,234,371
Cost of sales	(6,510,063,087,308)	(11,612,873,912,979)	(18,122,937,000,287)
Gross profit from goods sold and services rendered	**23,547,115,256**	**813,108,118,828**	**836,655,234,084**
Operating profit			456,962,863,108
Net profit after corporate income tax			**377,679,144,851**
Total expenditure on acquisition of fixed assets			495,272,565,760
As at 31 December 2024			
Direct segment assets	256,290,120,730	977,042,529,014	1,233,332,649,744
Unallocated assets			4,649,604,016,182
Total assets			**5,882,936,665,926**
Direct segment liabilites	-	1,667,474,013,730	1,667,474,013,730
Unallocated liabilities			2,646,711,945,335
Total liabilities			**4,314,185,959,065**

27. REVENUE FROM GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED

	Current year	Prior year
	VND	VND
Revenue from sales of goods	3,322,947,858,275	6,533,610,202,564
Revenue from rendering services	12,740,364,047,737	12,425,982,031,807
	16,063,311,906,012	**18,959,592,234,371**
In which:		
Revenue from related parties (Details stated in Note 36)	2,054,682,844,221	3,278,072,847,995

28. COST OF GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED

	Current year	Prior year
	VND	VND
Cost of goods sold	3,308,833,197,044	6,510,063,087,308
Cost of services rendered	11,941,250,980,070	11,612,873,912,979
	15,250,084,177,114	**18,122,937,000,287**

29. PRODUCTION COST BY NATURE

	Current year	Prior year
	VND	VND
Raw materials	338,614,481,706	297,046,126,729
Labour	1,668,829,529,395	3,551,117,437,591
Depreciation and amortisation	186,710,645,664	131,620,351,771
Out-sourced services	9,916,176,401,467	7,529,477,123,861
Others	328,772,724,966	583,431,910,151
Reversal of provision	(175,752,108)	(559,068,450)
	12,438,928,031,090	**12,092,133,881,653**

30. FINANCIAL INCOME

	Current year	Prior year
	VND	VND
Dividends and profits received	139,075,327,671	72,444,408,042
Deposit interest	90,067,059,313	84,820,401,341
Foreign exchange gain	37,781,659	291,964,670
Others	844,686,000	-
	230,024,854,643	**157,556,774,053**
In which:		
Financial income from related parties (Details stated in Note 36)	139,075,327,671	72,444,408,042

31. FINANCIAL EXPENSES

	Current year	Prior year
	VND	VND
Interest expense	73,869,907,506	57,796,936,660
Provision for impairment of financial investments	11,770,124,110	-
Foreign exchange loss	52,780,058	192,239,695
	85,692,811,674	**57,989,176,355**

32. SELLING EXPENSES AND GENERAL AND ADMINISTRATION EXPENSES

	Current year	Prior year
	VND	VND
Selling expenses		
Out-sourced services	83,048,924,740	63,741,543,462
Others	28,605,200,969	48,392,090,036
	111,654,125,709	**112,133,633,498**
General and administration expenses		
Raw materials	1,608,783,482	928,399,620
Labour	211,074,757,972	209,206,666,060
Office tools and supplies	7,585,660,798	4,507,895,650
Depreciaton and amortisation	8,283,132,974	5,334,680,057
Taxes, fees and charges	3,103,149,523	2,584,694,665
Reversal of provision	(175,752,108)	(559,068,450)
Out-sourced services	59,373,976,987	60,500,882,262
Others	95,169,215,683	84,622,185,312
	386,022,925,311	**367,126,335,176**

33. OTHER INCOME

	Current year	Prior year
	VND	VND
Income from revaluation of assets after capital contribution	20,130,197,313	-
Gain on disposal of assets	1,013,215,988	1,248,000
Others	7,178,927,585	711,976,318
	28,322,340,886	**713,224,318**

34. CORPORATE INCOME TAX EXPENSE

	Current year	Prior year
	VND	VND
Current corporate income tax expense		
Corporate income tax expense based on taxable profit in the current year	75,098,489,400	79,336,222,659
Total current corporate income tax expense	**75,098,489,400**	**79,336,222,659**

The current corporate income tax expense for the year was computed as follows:

	Current year	Prior year
	VND	VND
Profit before tax	475,407,877,618	457,015,367,510
Adjustments for taxable profit		
Less: non-taxable income	*(139,075,327,671)*	*(72,444,408,042)*
Add back: non-deductible expenses	*39,159,897,055*	*12,110,153,828*
Taxable profit	**375,492,447,002**	**396,681,113,296**
Taxable profit at normal tax rate of 20%	375,492,447,002	396,681,113,296
Corporate income tax expense based on taxable profit in the current year	**75,098,489,400**	**79,336,222,659**

35. COMMITMENTS

Operating lease commitments

As at 31 December 2025, the Corporation had operating lease commitments, primarily consisting of leases for headquarters, offices, retail stores, warehouses, and other lease agreements. In which, significant lease contracts with details are as follows:

According to Contract No. 0002/VTPost-LSTC dated 08 November 2024, the Corporation leases premises and yards in Thuy Hung Commune and Phu Xa Commune, Lang Son Province, to implement the project "Cargo Transit Center in Dong Dang – Lang Son Border Gate Economic Zone" for production and business purposes. The total leased area is 441,643 m^2, with the monthly rental charge of VND 24,546/m^2 from the first handover date until 31 December 2027, and VND 35,727/m^2 from 01 January 2028 until the end of the lease term. The lease term is 20 years, from 10 January 2025 to 10 February 2045.

Investment commitments

(i) According to Resolution No. 182/NQ-HDQT dated 14 December 2022 of the Board of Management and Decision No 3521/QD/VTPost-DT-XD dated 19 December 2024 of the Investment and Construction Department, the Corporation has approved the investment policy of the project "Construction of Da Nang logistics center" with the following information:

- Location: Lien Chieu Industrial Park, Da Nang City;
- Total estimated investment: VND 719,000,620,398.

At the date of preparing the separate financial statements for the year ended 31 December 2025, the Corporation is still working with local authorities to complete the legal procedures for the project and to plan the implementation of construction packages.

(ii) According to Resolution No. 12/NQ-HDQT dated 14 January 2025 of the Board of Management, the Corporation has approved the policy of overseas investment, project on investment and establishment of Viettel Post Logistics and Trading Company Limited (Guangxi) in the People's Republic of China. The expected investment capital is USD 1,371,032 equivalent to VND 33,919,319,678 in equity. The project's goal is to provide key services including: international express delivery, domestic and international transportation, warehousing, customs clearance, fulfillment, e-commerce business, and service trade, etc.

On 22 April 2025, the Corporation was granted Certificate of Overseas Investment No. 202501432 for the investment project in China by the Ministry of Finance. As at 31 December 2025, the Corporation is in the process of applying for the business registration license and completing the required procedures for the overseas investment as committed.

(iii) In October 2024, the Corporation established a subsidiary of the Corporation in Laos called Viettel Post Laos One Member Co., Ltd. with a total expected investment of USD 5,340,801, equivalent to VND 136,104,968,100. As at 31 December 2025, the Corporation has contributed capital to Viettel Post Laos in cash amounting to USD 3,629,044, equivalent to VND 92,332,143,700. The remaining capital contribution will be further added by the Corporation in the forthcoming periods.

36. RELATED PARTY TRANSACTIONS AND BALANCES

List of related parties with significant transactions and balances for the year:

Related parties	Relationship
- Viettel Group	Parent company ("Group")
- Viettel Warehousing and Transportation Service One Member Company Limited	Subsidiary
- Viettel Post Service and Commerce One Member Company Limited	Subsidiary
- Viettel Logistics Company Limited	Subsidiary
- Viettel Post Laos One Member Company Limited	Subsidiary
- Mygo Cambodia Company Limited	Subsidiary
- VTP Myanmar Company Limited	Subsidiary
- Viettel Digital Transport Joint Stock Company	Affiliate
- Viettel Consultancy and Services Joint Stock Company	Affiliate
- Cam Pha Cement Joint Stock Company	Affiliate
- Viettel Technology Investment One Member Limited Liability Company	Affiliate

Related parties	Relationship
- Viettel Manufacturing Corporation	Affiliate
- Viettel Import - Export Limited Company	Affiliate
- Viettel - CHT Company Limited	Affiliate
- Viettel Construction Joint Stock Company	Affiliate
- Viettel Global Investment Joint Stock Company	Affiliate
- Viettel Customer Service One Member Limited Liability Company	Affiliate
- Viettel Cyberspace Center	Affiliate
- Viettel Cyber Security Company	Dependent unit of the Group
- Viettel Asset Management Company	Dependent unit of the Group
- Vietel Television Company	Dependent unit of the Group
- Viettel Academy	Dependent unit of the Group
- Viettel Group - Viettel branches in provinces and cities	Dependent unit of the Group
- Viettel Group - Office	Dependent unit of the Group
- Viettel High Technology Industries Corporation	Dependent unit of the Group
- Viettel Digital Services Corporation	Dependent unit of the Group
- Viettel Business Solutions Corporation	Dependent unit of the Group
- Viettel Network Corporation	Dependent unit of the Group
- Viettel Telecom Corporation	Dependent unit of the Group
- Viettel Sport Centre	Dependent unit of the Group
- Viettel Aerospace Institue	Dependent unit of the Group

During the year, the Corporation entered into the following significant transactions with its related parties:

	Current year VND	Prior year VND
Revenue from sales of goods and services	**2,054,682,844,221**	**3,278,072,847,995**
- Viettel Telecom Corporation	1,055,007,243,285	2,544,317,340,330
- Viettel Post Service and Commerce One Member Company Limited	303,176,867,846	121,339,236,448
- Viettel Logistics Company Limited	248,863,138,334	222,640,825,884
- Viettel Network Corporation	145,480,353,876	146,830,546,996
- Viettel Warehousing and Transportation Service One Member Company Limited	141,048,800,016	-
- Viettel Group - Viettel branches in provinces and cities	70,802,532,692	121,787,274,461
- Viettel Digital Services Corporation	25,154,763,713	47,681,124,390
- Viettel Group - Office	18,226,320,183	9,156,798,966
- Viettel Import - Export Limited Company	15,993,296,900	22,409,994,811
- Viettel Business Solutions Corporation	14,197,937,051	20,744,589,847
- Viettel Construction Joint Stock Company	6,418,362,913	8,505,452,820
- Viettel Digital Transport Joint Stock Company	3,824,219,835	4,054,626,596
- Viettel Asset Management Company	2,259,698,016	2,390,212,940
- Viettel Global Investment Joint Stock Company	1,628,463,451	1,969,760,442
- Viettel Manufacturing Corporation	727,970,283	1,024,390,916
- Viettel High Technology Industries Corporation	523,584,210	1,259,795,461
- Viettel - CHT Company Limited	321,336,370	463,839,945
- Viettel Cyber Security Company	288,010,611	348,613,943
- Viettel Aerospace Institue	278,954,330	234,316,560
- Viettel Consultancy and Services Joint Stock Company	234,297,207	677,817,277
- Vietel Television Company	141,261,923	185,072,902

		Current year	Prior year
		VND	VND
-	Viettel Cyberspace Center	21,686,164	-
-	Mygo Cambodia Company Limited	18,145,459	-
-	Viettel Customer Service One Member Limited Liability Company	17,862,839	-
-	Viettel Technology Investment One Member Limited Liability Company	9,338,874	-
-	Viettel Academy	9,285,574	18,729,899
-	Viettel Sport Centre	9,112,266	397,591
-	Cam Pha Cement Joint Stock Company	-	32,088,570
	Purchase of goods and services	**7,326,905,376,227**	**9,864,712,000,709**
-	Viettel Logistics Company Limited	3,381,270,819,658	3,125,337,090,498
-	Viettel Telecom Corporation	2,665,134,002,868	6,345,587,522,207
-	Viettel Post Service and Commerce One Member Company Limited	650,456,099,052	14,701,781,059
-	Viettel Warehousing and Transportation Service One Member Company Limited	523,588,105,589	208,585,121,647
-	Viettel - CHT Company Limited	54,237,300,300	53,912,489,552
-	Viettel Group - Office	23,376,109,260	86,741,529,319
-	Viettel Asset Management Company	17,250,946,481	5,483,632,227
-	Viettel Customer Service One Member Limited Liability Company	3,305,756,935	-
-	Viettel Digital Services Corporation	3,160,454,253	1,309,889,016
-	Viettel Construction Joint Stock Company	2,286,614,885	6,778,565,163
-	Viettel Business Solutions Corporation	1,787,936,909	10,305,250,000
-	Viettel Group - Viettel branches in provinces and cities	315,904,698	3,421,649,156
-	Viettel Import - Export Limited Company	212,246,840	198,823,077
-	Viettel Consultancy and Services Joint Stock Company	211,111,111	1,260,017,567
-	Viettel Digital Transport Joint Stock Company	298,654,590	228,878,726
-	Mygo Cambodia Company Limited	13,312,798	-
-	Vietel Television Company	-	859,761,495
	Handover of warehouse rental and infrastructure lease expense	**156,989,596,643**	-
-	Viettel Warehousing and Transportation Service One Member Company Limited	98,089,719,687	-
-	Viettel Post Service and Commerce One Member Company Limited	58,899,876,956	-
-	**Dividend income and profit received**	**139,075,327,671**	**72,444,408,042**
-	Viettel Logistics Company Limited	72,051,867,452	69,208,718,817
-	Viettel Post Service and Commerce One Member Company Limited	52,830,519,283	2,833,222,682
-	Viettel Warehousing and Transportation Service One Member Company Limited	14,192,940,936	402,466,543
	Capital contribution to subsidiaries	**88,709,278,461**	**37,782,050,300**
-	Viettel Post Laos One Member Company Limited	59,215,943,700	33,116,200,000
-	Viettel Post Service and Commerce One Member Company Limited	29,493,334,761	-
-	Mygo Cambodia Company Limited	-	4,665,850,300

Significant related party balances as at the balance sheet date were as follows:

	Closing balance VND	Opening balance VND
Short-term trade receivables	**417,400,371,581**	**711,878,789,833**
- Viettel Warehousing and Transportation service One Member Company Limited	290,772,226,206	-
- Viettel Telecom Corporation	54,599,815,023	588,023,215,104
- Viettel Network Corporation	44,753,624,472	33,160,766,341
- Viettel Post Service and Commerce One Member Company Limited	14,102,870,994	48,773,253,954
- Viettel Group - Office	10,720,952,193	-
- Viettel Group - Viettel branches in provinces and cities	872,142,126	5,624,617,129
- Viettel Import - Export Limited Company	642,823,325	1,068,712,000
- Viettel Construction Joint Stock Company	328,171,930	27,208,029,723
- Viettel Business Solutions Corporation	318,529,346	2,617,659,397
- Viettel Asset Management Company	122,688,000	37,156,533
- Viettel Aerospace Institue	52,952,724	-
- Viettel Global Investment Joint Stock Company	44,657,148	162,937,262
- Viettel Cyber Security Company	28,082,479	39,703,304
- Viettel Consultancy and Services Joint Stock Company	27,875,615	63,308,981
- Viettel High Technology Industries Corporation	12,960,000	91,181,870
- Viettel Digital Services Corporation	-	4,962,290,484
- Viettel - CHT Company Limited	-	45,957,751
Short-term advances to supplier	**479,542,625**	**12,660,435,511**
- Viettel Construction Joint Stock Company	361,408,400	181,696,800
- Viettel Import - Export Limited Company	60,234,225	61,425,225
- Viettel Group - Viettel branches in provinces and cities	57,900,000	12,417,313,486
Other short-term receivables	**160,692,189,244**	**83,675,110,131**
- Viettel Post Service and Commerce One Member Company Limited	110,137,867,009	-
- Viettel Telecom Corporation	21,230,821,797	16,736,742,703
- Viettel Warehousing and Transportation Service One Member Company Limited	18,760,058,365	-
- Viettel Logistics Company Limited	6,846,734,126	-
- VTP Myanmar Company Limited	2,774,894,074	-
- Viettel Group	710,360,000	-
- Viettel Post Laos One Member Company Limited	199,793,575	-
- Viettel Network Corporation	31,660,298	-
- Viettel Digital Services Corporation	-	64,538,101,840
- Viettel Group - Viettel branches in provinces and cities	-	-
- Mygo Cambodia Company Limited	-	2,400,265,588

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Short-term prepaid expense	**12,086,108,915**	-
- Viettel Warehousing and Transportation Service One Member Company Limited	12,086,108,915	-
Short-term trade payables	**403,129,907,213**	**262,613,780,796**
- Viettel Logistics Company Limited	365,134,366,027	213,039,151,873
- Viettel - CHT Company Limited	23,574,996,591	12,601,063,280
- Viettel Post Service and Commerce One Member Company Limited	3,893,487,755	-
- Viettel Construction Joint Stock Company	3,513,839,219	4,884,173,411
- Viettel Customer Service One Member Limited Liability Company	2,232,234,869	-
- Viettel Group - Office	1,316,618,779	668,187,142
- Vietel Television Company	1,195,292,821	550,804,856
- Viettel Technology Investment One Member Limited Liability Company	1,068,712,000	1,068,712,000
- Viettel Telecom Corporation	1,023,395,143	162,001,542
- Viettel Asset Management Company	112,326,938	917,782,555
- Viettel Consultancy and Services Joint Stock Company	64,637,071	309,543,272
- Viettel Warehousing and Transportation Service One Member Company Limited	-	26,159,149,637
- Viettel Cyber Security Company	-	1,731,000,000
- Viettel Digital Services Corporation	-	396,618,365
- Viettel Group - Viettel branches in provinces and cities	-	124,247,863
- Viettel Digital Transport Joint Stock Company	-	1,345,000
Short-term advances from customers	**629,438,001**	**632,000,000**
- Viettel Digital Services Corporation	629,438,001	-
- Viettel Global Investment Joint Stock Company	-	632,000,000
Short-term accured expenses	**6,563,997,207**	**5,057,253,781**
- Viettel Business Solutions Corporation	3,936,930,000	-
- Viettel Telecom Corporation	1,703,133,502	-
- Viettel - CHT Company Limited	483,749,946	508,819,946
- Viettel Warehousing and Transportation Service One Member Company Limited	284,632,493	-
- Viettel Logistics Company Limited	127,239,747	-
- Viettel Group - Office	28,311,519	3,943,593,716
- Viettel Digital Services Corporation	-	322,315,864
- Viettel Asset Management Company	-	273,398,593
- Viettel Import - Export Limited Company	-	7,403,913
- Viettel Group - Viettel branches in provinces and cities	-	1,721,749
Short-term unearned revenue	**-**	**15,406,491,709**
- Viettel Group - Viettel branches in provinces and cities	-	12,195,159,189
- Viettel Logistics Company Limited	-	1,808,093,412
- Viettel Network Corporation	-	803,440,620
- Viettel Import - Export Limited Company	-	564,558,904
- Viettel Aerospace Institue	-	26,685,661
- Viettel Construction Joint Stock Company	-	8,553,923

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Other short-term payables	**113,453,319,155**	**88,778,926,154**
- Viettel Digital Services Corporation	58,515,871,097	4,870,252,947
- Viettel Group - Office	54,465,640,740	82,350,204,474
- Viettel Logistics Company Limited	391,593,062	-
- Viettel Telecom Corporation	59,801,174	-
- Viettel Import - Export Limited Company	20,413,082	16,128,733
- Viettel Digital Transport Joint Stock Company	-	1,381,340,000
- Viettel Global Investment Joint Stock Company	-	161,000,000

Remunerations paid to the Board of Directors, Board of Management, and Board of Supervisors during the year was as follows:

	Current year	Prior year
	VND	VND
Board of Directors	**18,336,815,356**	**12,875,592,783**
- Mr. Phung Van Cuong (Appointed on 06 February 2025)	4,990,536,142	-
- Mr. Dinh Thanh Son	3,236,624,499	2,217,153,361
- Mr. Pham Van Tuyen	2,994,475,002	2,196,824,952
- Mr. Le Tuan Anh	2,989,695,753	2,132,631,206
- Mr. Nguyen Tien Dung (Appointed on 01 January 2025)	2,960,095,174	-
- Mr. Hoang Trung Thanh (Resigned on 06 February 2025)	671,714,845	3,560,540,750
- Mr. Can Long Giang (Resigned on 06 February 2025)	493,673,941	2,768,442,514
Board of Management	**6,143,494,623**	**856,731,309**
- Mr. Nguyen Viet Dung	5,419,609,951	96,000,000
- Mr. Phung Viet Thang	292,789,332	176,000,000
- Mr. Nguyen Thanh Nam (Resigned on 23 April 2025)	207,095,340	80,000,000
- Mr. Dinh Thanh Son	84,000,000	84,000,000
- Mr. Phung Van Cuong (Appointed on 23 April 2025)	56,000,000	-
- Ms. Tran Thi To My (Appointed on 23 April 2025)	56,000,000	-
- Mr. Hoàng Trung Thành (Resigned on 23 April 2025)	28,000,000	84,000,000
- Mr. Nguyen Dac Luan	-	308,731,309
- Mr. Dinh Nhu Tuynh	-	28,000,000
Board of Supervisors	**1,848,395,570**	**1,503,647,584**
- Mr. Le Quang Tiep (Resigned on 13 January 2026)	671,383,619	-
- Ms. Le Thi Thanh Thoang	411,930,746	348,399,560
- Mr. Nguyen Ngoc Anh (Resigned on 23 April 2025)	399,405,079	846,645,878
- Ms. Nguyen Thi Thanh	365,676,126	308,602,146

37. SUPPLEMENTAL DISCLOSURES OF CASH FLOW INFORMATION

Supplemental non-cash disclosures

Interest income, dividends and profits received in the current year do not include VND 60,743,075,289 (prior year: VND 28,861,104,314) which is the amount of interest receivable and dividends from long-term investments. Consequently, increase, decrease in receivables have been adjusted by the same amount.

Interest paid in the current year does not include VND 2,009,366,870 (prior year: VND 1,285,118,518) which is the amount of interest payable. Consequently, increase, decrease in accounts payable have been adjusted by the same amount.

Cash outflows for purchases of fixed assets and construction in progress during the year do not include VND 35,890,604,581 (prior year: VND 81,549,873,673), which is the amount used to purchase fixed assets and construction in progress that arose during the year but has not yet been paid. Consequently, increase, decrease in accounts payable have been adjusted by the same amount.

Cash outflows for purchases of fixed assets and construction in progress during the year include VND 81,940,589,214 (prior year: VND 60,278,838,886), which is the amount advanced to contractors for future purchases of fixed assets and construction in progress. Consequently, increase, decrease in accounts receivable have been adjusted by the same amount.

38. SUBSEQUENT EVENTS

(i) According to Resolution No. 56/NQ-HDQT dated 11 February 2026 of the Board of Management, the Corporation approved the increase of the charter capital of Viettel Logistics Company from VND 10 billion to VND 110 billion in order to strengthen financial resources for investment activities and expansion of logistics operations. As at the issuance date of these separate financial statements, the Corporation is carrying out procedures to increase the capital of its subsidiary.

(ii) According to Resolution No. 57/NQ-HDQT dated 11 February 2026 of the Board of Management and Certificate of Registration No. 53/GCN-UBCK dated 20 March 2026 for the public offering of additional shares issued by the State Securities Commission, the Corporation plans to offer 51,148,878 shares to existing shareholders at an exercise ratio of 100:42, with an offering price of VND 10,000 per share. If the issuance is fully successful, the Corporation expects to raise approximately VND 511.49 billion to supplement capital for investment activities and business expansion. As at the issuance date of these separate financial statements, the Corporation is carrying out procedures to issue shares to the public.

(iii) According to Resolution No. 72/NQ-HDQT dated 26 February 2026 of the Board of Management, the Corporation approved the increase in the charter capital of Viettel Post Service and Commerce One Member Company Limited from VND 10 billion to VND 20.2 billion through cash contribution. The purpose of this capital increase is to strengthen financial resources for the subsidiary to implement its investment plans and expand operations in the warehousing services sector. As at the issuance date of these separate financial statements, the Corporation is carrying out procedures to increase the capital of its subsidiary.

(iv) Viettel Post Logistics and Trading Company Limited (Guangxi) was granted Business Registration Certificate No. 91450100MAK7TLES51 dated 13 February 2026, with the registered capital of USD 1,371,032. As at the issuance date of these separate financial statements, the Corporation is in the process of completing procedures for overseas capital investment.

Le Thi Bich Thuy	Nguyen Binh Minh	Phung Van Cuong
Preparer	Chief Accountant	General Director

24 March 2026